

Đại sư KHÔNG HẢI biên soạn

BÁT NHÃ TÂM KINH BÍ KIẾN

般若心經祕鍵

Hannya Shingyo Hiken

SECRET TO THE MYSTERIES OF THE HEART SUTRA

CHÌA KHÓA BÍ MẬT CỦA BÁT NHÃ TÂM KINH

QUẢNG MINH dịch chú

DẪN NHẬP

Theo Chân ngôn tông, Phật giáo được chia thành Mật giáo (密教) và Hiển giáo (顯教). Hiển giáo tương tự như đạo lý duyên khởi trong Trung Quán Luận, nó giúp ích cho sự hiểu biết về tánh Không của thế giới hiện tượng, nhưng không mang lại sự giác ngộ hoàn toàn. Mật giáo đưa đến sự thể nhập Phật tánh của chính mình qua Tam mật gia trì và Lý cụ thành Phật.

Bát Nhã Tâm Kinh Bí Kien (般若心經祕鍵, Hannya Shingyo Hiken) là một bản chú giải đầu tiên của Phật giáo Nhật Bản về Bát Nhã Tâm Kinh do Hoàng Pháp Đại Sư Không Hải (空海, Kobo-daishi 弘法大師, 774-835) biên soạn, được thu lục trong Đại Chánh Tạng, tập 57, No. 2203A. Đây là một chuyên luận độc đáo diễn giải Bát Nhã Tâm Kinh từ góc nhìn Mật giáo, không xem nó như là tinh yếu của Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa. Đại sư Không Hải mô tả giáo lý của sáu tông qua năm thừa (Hoa Nghiêm, Tam luận, Pháp tướng, Thanh văn - Duyên giác, Thiên Thai), và mỗi thừa đại diện cho tam-ma-địa môn của chư Phật và chư vị bản tôn Mật tông. Người ta thường mô tả tác phẩm này là ‘một chú giải về Bát Nhã Tâm Kinh’, nhưng sẽ chính xác hơn nếu mô tả nó là ‘một cuốn sách mà Không Hải trình bày những tư tưởng của riêng mình bằng cách sử dụng Bát Nhã Tâm Kinh làm chủ đề.’ Trong Bát Nhã Tâm Kinh Bí Kien Lược Chú, ngài Giác Tông giải thích hai chữ ‘Bí kien’ như sau: “Bí là bí áo bí mật, là lời khó nói khó diễn đạt. Kien nghĩa là mở kho tàng chỉ châu báu, là ngăn ngừa tham hiển lộ đức... Bí kien là rút chốt Bí mật giáo để mở ra kho tàng Bát nhã kinh.”

Thông thường, Bát Nhã Tâm Kinh được hiểu là kinh điển yếu lược về tánh Không của Kinh Đại Bát Nhã. Tuy nhiên, cách diễn giải của Đại sư Không Hải lại khác. Bởi vì kinh này kết thúc bằng câu thần chú **“Yết-đế yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha”**, Đại sư giải thuyết nội dung của Bát Nhã Tâm

Kinh theo quan điểm xem nó như một kinh điển Mật giáo mà chủ thể là thần chú Bát Nhã.

Sau lời Tựa quy kính, trong phần giáo lý Tam-ma-địa môn có nêu ra những điểm đồng dị giữa hai bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập và ngài Huyền Trang. Thay vì nghĩ về Bát Nhã Tâm Kinh như một phiên bản “lược xuất” những tâm yếu của Kinh Đại Bát Nhã, Đại sư Không Hải dựa trên Kinh Đà La Ni Tập, quyển 3 và các nguồn khác, tin rằng Bát Nhã Tâm Kinh là một kinh điển Mật giáo, vì nó nói về sự nội chứng tam-ma-địa của Bồ tát Đại Bát Nhã.

Luận lý về tánh Không được dạy bởi Đại thừa (không có một thực thể cố định trong mọi sự tồn tại) và Bốn loại pháp thân gồm năm trí được dạy bởi Mật tông (sự hiện hữu tuyệt đối, sự biểu hiện của mọi thực thể tồn tại, chân thể của thực tại) chỉ là hai cách hiểu khác nhau về các hiện tượng xảy ra ở cùng một cấp độ, tất cả những gì còn lại là các hình thức thay đổi của thế giới thực. Theo lời của Đại sư Không Hải, “Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh chính là pháp môn tam-ma-địa và chân ngôn đại tâm của Bồ tát Đại Bát Nhã.” Khái niệm cơ bản của nó là “Hiện hay mật phụ thuộc nơi hành giả, không phải vấn đề âm thanh và văn tự.” Trong Bát Nhã Tâm Kinh, không có sự khác biệt giữa Hiện giáo và Mật giáo, mà là ở người diễn giải, và đây là lý do “Trong mắt y vương nhìn đâu cũng là thuốc. Người hiểu báu vật thấy khoáng thạch là kho báu.”

Nội dung của Tâm Kinh Bí Kiện được chia thành năm phần, được gọi là Ngũ phần tổng thuyết. Danh xưng của mỗi phần đều đặc dị.

(1) Nhân pháp tổng thông phần: Nó được chia thành năm phần: bốn giai đoạn để giác ngộ (nhân, hành, chứng, nhập) và thời gian cần thiết để đạt được giác ngộ. (Quán Tự Tại Bồ tát ... độ nhất thiết khổ ách.)

(2) Phân biệt chư thừa phần: được giải thích qua năm giai đoạn: kiến, tuyệt, tướng, nhị và nhất.

Kiến là kiến lập tam-ma-địa môn của Như Lai, biểu thị pháp môn của Bồ tát Phổ Hiền, là giáo lý Hoa Nghiêm tông: sự lý dung hợp. (Sắc bất dị Không, ... diệt phục như thị.)

Tuyệt là tam-ma-địa môn của Vô Hỷ Luận Như Lai, biểu thị pháp môn của Bồ tát Văn Thù, là giáo lý của Tam luận tông: bát bất trung đạo. (Thị chư pháp Không tướng ... bất tăng bất giảm.)

Tướng là tam-ma-địa môn của Ma-ha Mai-đa-la Mạo-địa-tát-đất-phạ (Mahā Maitreya Bodhisattva, Bồ tát Di Lặc), là tướng trạng sai biệt của các pháp, là giáo lý của Pháp tướng tông: vạn pháp duy thức. (Thị cố Không trung vô sắc ... vô ý thức giới.)

Nhị là tam-ma-địa môn của ‘Duy uẩn vô ngã trú tâm’ và ‘Bạt nghiệp nhân chủng trú tâm’, biểu thị Thanh văn thừa và Duyên giác thừa. (Vô vô minh ... vô khổ tập diệt đạo.)

Nhất là tam-ma-địa môn của Đắc Tự Tánh Thanh Tịnh Như Lai, là pháp môn của A-ri-da Phạ-lộ-chi-đế Mạo-địa-tát-đất-phạ (Ārya Avalokiteśvara Bodhisattva, Bồ tát Thánh Quán Thế Âm), là giáo lý của Thiên Thai tông: Kinh Pháp Hoa và Kinh Niết Bàn. (Vô trí diệt vô đắc, dĩ vô sở đắc cố.)

(3) Hành nhân đắc ích phần: gồm có nhân và pháp. Nhân là bảy hạng người được lợi ích khi thực hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, trong đó, ngoài sáu hạng người đã nói: Hoa Nghiêm, Tam luận tông, Pháp tướng, Thanh văn, Duyên giác, Thiên Thai, các hành giả Chân ngôn được thêm vào. Pháp là tiến trình tu tập chứng ngộ qua bốn pháp: nhân, hành, chứng và nhập. (Bồ-đề tát-đỏa ... tam-miệu tam-bồ-đề.)

(4) Tổng quy trì minh phần: gồm ba phần: danh, thể và dụng. Danh là bốn loại thân chú, theo thứ tự đại diện cho chân ngôn của Thanh văn, Duyên giác, Đại thừa và Bí mật tạng. Dụng là “năng trừ nhất thiết khổ”. “Chân thật bất hư” biểu thị cho thể. (Cổ tri Bát-nhã ... chân thật bất hư.)

(5) Bí tạng chân ngôn phần: Mật chú được chia thành năm phần, lần lượt nói rõ hành quả của Thanh văn, Duyên giác, Đại thừa và Bí mật tạng, và giải thích ý nghĩa của hành giả trong các thừa chánh nhập Bồ đề.

Sau kệ tụng về bí tạng chân ngôn là phần hỏi đáp, nói rằng, “Trong mắt y vương nhìn đâu cũng là thuốc. Người hiểu báu vật thấy khoáng thạch là kho báu.”

Tâm Kinh Bí Kiện kết thúc rằng, nếu một người nhìn bằng con mắt của Mật giáo, người đó có thể hiểu được bí mật sâu xa nhất trong những bí mật của kinh điển Hiền giáo, và tùy theo căn cơ mà có nhiều tầng sâu cạn sai biệt.

Tóm lại, Tâm Kinh là giáo lý để đi vào thiền định sâu xa dựa trên sự nội chứng tam-ma-địa của Bồ tát Đại Bát Nhã. Không thể so sánh vầy của một con rắn với vầy của một con rồng, nghĩa là không nên đánh đồng Bát Nhã Tâm Kinh với Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa, coi Tâm Kinh là bản tóm tắt của Kinh Đại Bát Nhã gồm 600 quyển. Đặc biệt là qua câu thần chú ở cuối bản kinh, Đại sư Không Hải khuyên chúng ta không nên đọc Bát Nhã Tâm Kinh mà hãy biến nó thành đối tượng của sự tỉnh thức và thực hành nó.

Thực tế là nội dung của Bát Nhã Tâm Kinh được áp dụng vào các giai đoạn phát triển của Phật giáo, bao gồm tất cả các giáo lý và cuối cùng dẫn đến Mật giáo Chân ngôn, tương đồng với tư tưởng cơ bản và phương pháp phân tích của Đại sư Không Hải, người đã tóm tắt sự phát triển của giáo lý Phật giáo thành mười giai đoạn trong tác phẩm Bí Mật Mạn Đà La Thập Trụ Tâm Luận (秘密曼荼羅十住心論) và Bí Tạng Bảo Thược (秘藏寶鑰), và đặt Phật giáo Chân ngôn Mật giáo lên cấp độ cao nhất.

San Francisco, Lễ Phật Đản 2025 - Phật lịch 2569

Phật tử Quảng Minh kính ghi

BÁT NHÃ TÂM KINH BÍ KIẾN

般若心經祕鍵

No. 2203A

Biển Chiêu Kim Cương biên soạn

Quảng Minh dịch chú

1. Tự luận

1.1 Kệ tụng

Kiểm bén Văn Thù dứt tuyệt hý luận¹

Phạn văn Giác mẫu² là thầy điều ngự³

¹ Hý luận (Prapañca): Ngôn luận phi lý vô nghĩa hay nói chuyện vô bổ không đâu vào đâu. Đại sư Trí Quang giải thích: “Hý luận diễn biến từ sự bàn cãi chơi đùa đến sự thảo luận vô ích đến vấn đề đặt sai vấn đề, cuối cùng thì chính là sự thảo luận và đặt vấn đề, thực chất đã không như thật. Chính cái nghĩa sau này cho thấy tất cả những gì thuộc phạm vi tư duy, mô tả, nói theo từ ngữ khác thuộc ‘tâm hành xứ’ và ‘ngôn ngữ đạo’ đều là hý luận.” (Kinh Di Giáo)

² Giác mẫu (覺母: Mẹ của Tuệ giác) chỉ cho đức hiệu của Bồ tát Văn Thù, và Giác mẫu được nhắc đến nhiều lần bằng từ ngữ tương tự: Bát-nhã mẫu (般若母), Bát-nhã Ba-la-mật Phật mẫu (般若波羅蜜佛母) trong Tu Tập Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát Quán Hành Niệm Tụng Nghi Quỹ (修習般若波羅蜜菩薩觀行念誦儀軌), No. 1151, Bất Không dịch, tr. 610c, 612a và 612b: “Liên nhập Bản tôn Du-già Tam-ma-địa, quán thân là Bát-nhã Ba-la-mật Phật mẫu.” Bởi vì tất cả chư Phật đều đạt được tuệ giác thông qua việc chứng ngộ Bát-nhã Ba-la-mật-đa (Prajñāpāramitā), cho nên Bát nhã thường được gọi là mẹ của Phật quả. Bồ tát Văn Thù là hiện thân của Bát nhã Ba la mật đa, vì vậy Bồ tát Văn Thù cũng được gọi là Phật mẫu hay Giác mẫu. Kinh Đại Thừa Bản Sanh Tâm Địa Quán, phẩm Báo Ân, có ghi: “Văn Thù Sư Lợi là bậc Đại Thánh tôn, Là mẹ của chư Phật ba đời. Như Lai mười phương sơ phát tâm, Đều nhờ năng lực giáo hóa của Văn Thù. (文殊師利大聖尊, 三世諸佛以為母, 十方如來初發心, 皆是文殊教化力.)

³ Điều ngự trưởng phu (調禦丈夫): Sa: Puruṣa-damya-sārathi, Pāli: Purisa-damma-sārathi. Dịch âm: Phú-lâu-sa Đàm-miêu Bà-la-đề. Bậc Điều ngự có thể hóa đạo tất cả trưởng phu. Là một trong 10 tôn hiệu của Đức Phật. Cứ theo Luận Đại Trí Độ, quyển 2 (Đại 25, 72b09), nói: “Lại có danh hiệu là Phú-lâu-sa Đàm-miêu Bà-la-đề. Phú-lâu-sa, Tàu dịch là Trưởng phu. Đàm-miêu dịch là có thể giáo hóa. Bà-la-đề dịch là Điều ngự sư. Ấy gọi là đấng Thầy điều ngự của những người có thể giáo hoá (Điều ngự trưởng phu). Phật đem đại từ đại trí, có khi nói lời êm dịu, có khi

Chân ngôn **dhīh** [धीः]⁴ và **mam** [मां]⁵ làm chủng tử⁶

Chứa đựng tất cả giáo lý và đà-la-ni

Vô biên sanh tử làm sao dứt?

Chỉ có thiên na, chánh tư duy.⁷

Tam ma địa⁸ của Đại Thánh tôn [Văn Thù Sư Lợi]⁹, Ngài từ ái [với tất cả chúng sanh] nhưng không khoan nhượng [với người chưa sẵn sàng với giáo pháp bí mật này].

Tôi nay tán thán và trình bày giáo pháp này, xin Đại Thánh tôn rủ lòng từ bi.¹⁰

nói lời khắc khổ, có khi nói lời chi li, lấy đó điều phục chế ngự khiến không mất Chánh đạo." (...) "Điều ngự sư có năm thứ: 1. Trước hết là pháp sửa trị của cha mẹ, anh chị, thân lý. 2. Thứ đến là phép của quan. 3. Dưới hết là phép của thầy. Đó là ba thứ sửa trị trong đời hiện tại. 4. Đời sau thì có Diêm-la vương trị. 5. Phật thì dạy sự lợi ích an lạc cho đời này, đời sau và Niết-bàn. Thế nên gọi là Điều ngự sư." Luận Đại Trí Độ, quyển 82 (638a26), nói: "Nếu không có bát-nhã điều ngự thì không thể đến Phật đạo."

⁴ Dhīh là chủng tử của trí tuệ hoàn hảo hay Bát-nhã Ba-la-mật-đa (Prajñāpāramitā).

⁵ Mam là chủng tử của Bồ tát Văn Thù (Mañjuśrī).

⁶ Trong Mật tông và Ấn Độ giáo, Chủng tử (種子, sa. Bija) chính là Chủng tử tự hay Chủng tử âm (sa. Bijamantra) chứa đựng trong Chân ngôn. Khi đọc lên và quán tưởng, tần số âm ba cùng với tự dạng của Chủng tử tự sẽ là phương tiện để hành giả tiếp nhận được những năng lượng vũ trụ và thực chứng những điều huyền diệu của thế giới tâm linh. Chủng tử là một âm tiết hoặc chữ cái tiếng Phạn, được viết bằng tiếng Siddham và thường là một chữ cái nhưng đôi khi nhiều hơn một, bao hàm hoàn toàn sự giác ngộ của vị thần đó. Giống như các dấu hiệu hơi thở trước đó, những dấu hiệu này rất cần thiết thực hành Phật giáo bí truyền. Ở đây, dhīh là chủng tử Prajñā (Bát-nhã), và mam là chủng tử của Bồ tát Văn Thù. Các chủng tử của Prajñā được đưa ra nhiều cách khác nhau trong các văn bản khác nhau, bao gồm jñā (từ các từ prajñā hoặc jñāna), pra (từ prajñā), nhưng phổ biến nhất là dhīh, dhī, hoặc dhīh từ Bát-nhã Vô Tận Tạng Đà-la-ni (般若無盡藏陀羅尼): Nam mô bạc già phạt đế, bát rị nhã ba la mật đa duệ, đất diệt tha. Án, hột rị, địa rị, thất rị, thú rô tri tam, mật lật tri, phạt xã duệ, sa ha. 南無薄伽伐帝, 鉢唎若波羅蜜多曳, 怛姪他, 唵, 訖唎, 地唎, 室唎, 戍嚧知三, 蜜栗知, 佛社曳, 莎訶. Namō bhagavate prajñāparamitāye om hrīh dhīh śrī-śrūta-vijaye svaha.) Chủng tử của Bồ tát Văn Thù là a, am và mam trong Đại Nhật Kinh (大毘盧遮那成佛神變加持經, Mahāvairocana-bhisaṃbodhi-sūtra), hoặc dham trong Kinh Kim Cương Đảnh (金剛頂經, Vajrasekhara Sūtra). Mam xuất phát từ chữ cái đầu tiên của tên Mañjuśrī (Văn Thù), và xuất hiện trong thần chú của Bồ tát Văn Thù có tên là Diệu Cát Tường chân ngôn: Nam mô tam mãn đa bột đà nẫm, man. (南麼三曼多勃馱喃, 瞢. Namaḥ samanta-buddhanāṃ mam, Kinh Đại Nhật, No. 848, tr. 16b01).

⁷ Định của Bát-nhã và Tuệ của Văn Thù.

⁸ Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Sớ (仁王護國般若波羅蜜多經疏), No. 1709, tr. 451b26, định nghĩa: Tam muội là một từ Phạn ngữ, đồng nghĩa với Tam-ma-địa, cả hai được dịch là Đẳng trì, xưa dịch là Thiên na. (言三昧者梵語也, 同三摩地俱云等持, 古譯禪那.)

⁹ Tu-đa-la tạng lấy A Nan làm tôn giả, Tỳ-ni tạng lấy Ưu-ba-ly làm tôn giả, A-tỳ-đàm tạng lấy Ca-chiên-diên làm tôn giả, Bát-nhã tạng lấy Văn Thù làm tôn giả, Đà-la-ni tạng lấy Kim Cương Thủ làm tôn giả.

1.2 Đại cương Phật pháp

Phật pháp chẳng cách xa, ngay nơi tâm thì liền gần kề. Chân như không ở ngoài, vớt bỏ thân này tìm nó ở đâu? Mê ngộ ở nơi ta, khoảnh khắc phát tâm đã đến rồi. Trí ngu chẳng bởi người, thời điểm tín tu bất ngờ chứng.

Thương thay, xót thay, những kẻ ngu lâu [trong ngu tối]. Khổ thay, đau thay, những người cuồng say [bởi vọng tưởng]. Kẻ quá cuồng cười người không say, kẻ quá say giễu người tỉnh táo. Họ chưa từng tìm phương thuốc của y vương, khi nào thấy ánh sáng của Đại Nhật¹¹?

Đến như ế chương¹² có nhẹ nặng, giác ngộ có chậm mau, căn cơ bất đồng, tánh dục khác nhau.¹³ Theo đó, phương thức đặc biệt [của Mật tông] được chia thành hai giáo lý: Phân Thủ và Kim Liên¹⁴, giống như vết xe ngựa song song nhau

¹⁰ 文殊利劍絕諸戲，覺母梵文調御師，眞言爲種子，含藏諸教陀羅尼，無邊生死何能斷，唯有禪那正思惟，尊者三摩仁不讓，我今讚述垂哀悲。 Văn Thủ lợi kiếm tuyệt chư hí, Giác mẫu phạn văn điều ngự sư, Dhīḥ maṃ chân ngôn vi chủng tử, Hàm tàng chư giáo đà la ni, Vô biên sanh tử hà năng đoạn, Duy hữu thiền na chánh tư duy, Tôn giả tam ma nhân bất nhượng, Ngã kim tán thuật thù ai bi.

¹¹ Đại nhật có thể được hiểu là Đại Nhật Như Lai (tiếng Phạn là Mahāvairocana dịch thành Tỳ-Lô-Giá-Na).

¹² Ế chương (翳障): ngăn trở, che lấp, chỉ cho sự hý luận phân biệt.

¹³ Đoạn này chỉ cho căn cơ thọ giáo có bất đồng, như Kinh Pháp Hoa dạy: “Bấy giờ vô số vạn ức chủng loại chúng sinh đều đến chỗ Như lai mà nghe pháp. Như lai lúc ấy xét chúng sinh này các căn lanh chậm thể nào, siêng nhắc ra sao, rồi tùy năng lực của họ mà thuyết pháp đủ cách, làm cho ai cũng hoan hỷ, thích thú vì được lợi lành. Họ nghe pháp rồi thì đời này yên vui, đời sau sinh chỗ hiền lành, đem đạo lý mà hưởng thụ hạnh phúc, và được nghe pháp thêm nữa. Nghe rồi thoát được mọi sự trở ngại, đối với pháp được nghe thì năng lực làm được, nên dần dần vào được tuệ giác Như lai.” (Kinh Hoa Sen Chánh Pháp, phẩm Cỏ thuốc, H.T Thích Trí Quang dịch)

¹⁴ Phân thủ (分手) chỉ cho Kim cương giới (Vajradhātu). Kim liên (金蓮) chỉ cho Đại Bi Thai Tạng giới (Mahākaraṇāgarbhadhava). Thai tạng giới mạn đà la là yếu tố thụ động, mô tả vũ trụ về mặt tĩnh, mặt lý tính, như thai mẹ chứa đựng con và từ lý tính thai tạng mà sinh công đức, biểu hiện đại bi tâm của Phật. Kim cương giới mạn đà la là yếu tố tác động, biểu hiện cho trí tuệ viên mãn, trí tuệ sở chứng của Phật. Ngũ Trí Như Lai là trọng tâm của mạn đà la này. Bí Tạng Ký (秘藏記) viết: “Thai tạng là lý, Kim cương là trí”. Hai mạn đà la này tạo thành nền tảng của Phật giáo Chân ngôn tông Nhật Bản.

trên đồng cỏ. Những con ngựa của năm cỗ xe¹⁵ dặm chân và cào đất bên trong hàng rào của ảnh tượng huyền ảo¹⁶.

Cần có những loại thuốc khác nhau để giải độc cho những độc tố khác nhau.¹⁷ Đây phải chăng là phương cách cơ bản của người cha yêu thương (Đức Phật) sử dụng để hướng dẫn con trai mình?

1.3 Đại ý Tâm Kinh

1.3.1 Cách thức một kinh

Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh chính là pháp môn tam-ma-địa và chân ngôn đại tâm¹⁸ của Bồ tát Đại Bát Nhã¹⁹. Nó có thể được viết trên một tờ giấy với mười bốn dòng²⁰, ngắn gọn nhưng thiết thực, súc tích lại sâu sắc. Bát-nhã trong

¹⁵ Ngũ thừa (五乘): Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa. Tuy nhiên, xét đến năm cỗ xe khác nhau được thảo luận trong văn bản này, có lẽ trong trường hợp này chúng có thể được xác định ở đây là Hoa Nghiêm, Tam Luận (Đại thừa), Pháp tướng (Du Già), Thanh văn - Duyên Giác, và Thiên Thai.

¹⁶ Huyền ảnh (幻影) là hai dụ trong Mười dụ của kinh Bát-nhã. Để hiển bày tánh Không hay vô tự tánh (無自性) của các pháp, kinh Bát-nhã nêu ra mười ví dụ, tức ví dụ các pháp như huyền ảo, sóng nắng, bóng trăng trong nước, hư không, tiếng dội, thành kiên-thất-bà, chiêm bao, bóng sáng, ảnh tượng trong gương và biến hóa.

¹⁷ Trong Ngự Thỉnh Lai Mục Lục (御請來目錄, T55n2161), Đại sư Không Hải viết: “Biến Pháp chỉ có một vị, nông hay sâu tùy theo căn cơ. Năm thừa khác nhau phương hướng, đốn hay tiệm tùy theo khí lượng.” (Pháp hải nhất vị tùy cơ hiển thâm, ngũ thừa phân tiêu trực khí đốn tiệm. 法海一味隨機淺深,五乘分鑣逐器頓漸.)

¹⁸ Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa, No. 220, quyển 442, phẩm Phật Mẫu: “Phật dạy: – Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác nương Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu xa, biết như thật các loài hữu tình kia có đại tâm: không lớn, không nhỏ, không thêm, không bớt, không đi, không đến. Vì sao? Vì tự tánh tâm xa lìa tất cả nên không lớn, không nhỏ, không thêm, không bớt, không đi, không đến. Vì sao? Tự tánh tâm đều vô sở hữu, hoàn toàn bất khả đắc, nào có lớn, nào có nhỏ, nào có thêm, nào có bớt, nào đi có, nào có đến? Thiện Hiện! Như vậy, Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác nương Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu xa, biết như thật các loài hữu tình kia có đại tâm.” (H.T Thích Trí Nghiêm dịch)

¹⁹ Danh hiệu của Bồ tát Văn Thù có nhiều cách dịch: Diệu Cát Tường (妙吉祥), Diệu Đức (妙德), Diệu Quang (妙光). Bồ tát Diệu Quang chính là Bồ tát Đại Bát Nhã.

²⁰ Có một cuộc tranh luận truyền thống về cách viết Bát Nhã Tâm Kinh thành 14 dòng. Theo tiêu chuẩn, Bát Nhã Tâm Kinh bằng tiếng Trung Quốc phải gồm 17 dòng rưỡi, mỗi dòng chứa 17 ký tự. Những gợi ý bao gồm thay đổi số ký tự trong một dòng, không tính tiêu đề và thần chú vào tổng số dòng, hoặc theo Không Hải, có nghĩa là 14 dòng khi được viết bằng Siddham thành kệ tụng (śloka), mỗi kệ tụng có 32 chữ (âm tiết), tổng cộng khoảng 14 dòng. Trong Text, Sources, and Bibliography of the Prajnaparamita-hrdaya, Edward Conze ghi chú rằng “Tâm Kinh, như đã biết, được truyền lại dưới dạng dài hơn (khoảng 25 kệ tụng) và dạng ngắn hơn (khoảng 14 kệ tụng).” (The

năm tạng²¹ được chứa đựng trong một câu [Tâm Kinh] mà không đầy. Hành quả của bảy tông²² được bao hàm trong một dòng [Tâm Kinh] mà chẳng đủ.

1.3.2 Từ ngữ thâm diệu

Bồ tát Quán Tự Tại tượng trưng cho hành giả của bất kỳ thừa nào. ‘Độ nhất thiết khổ ách’ đến ‘cứu cánh Niết-bàn’ mở ra sự an lạc được thực hiện bởi tất cả giáo lý. Chiều ngang ‘năm uẩn’ chỉ cho cảnh giới mê lầm, chiều dọc ‘chư Phật ba đời’ biểu thị tâm thể giác ngộ.

‘Sắc – Không’ được tuyên bố, Phò Hiền bật cười vì nghĩa lý vạn pháp viên dung²³. ‘Bát sanh’ được bàn luận, Văn Thù vui mừng vì quan điểm dứt tuyệt hý luận²⁴. Khi nói đến ‘cảnh giới Duy thức’ để giản biệt ngoại cảnh thật hữu, trì thủ nội tâm phi không²⁵, Di Lặc đã vỗ tay. Khi cảnh và trí bị tiêu diệt thì là sự quy nhất²⁶, Quán Thế Âm sẽ vui mừng. Mười hai nhân duyên chỉ ra cho các vị Duyên

Hrdaya, as is well known, is transmitted in a longer form (about twenty-five slokas), and a shorter form (about fourteen slokas).

²¹ Theo ghi chép trong Tam Luận Huyền Nghĩa (三論玄義), kinh điển của Pháp Tạng bộ, ngoài Tam tạng, còn có thêm Bồ tát tạng và Chú tạng, hợp thành Ngũ tạng. Văn kỳ Phật giáo Đại thừa cũng có tồn tại một cách phân loại Ngũ tạng, như ghi chép của Đại thừa Lý thú lục Ba-la-mật-đa kinh (大乘理趣六波羅蜜多經), ngoài Tam tạng, còn có Bát-nhã tạng, Đà-la-ni tạng, hợp thành Ngũ tạng.

²² Bảy tông là những giáo lý được thảo luận trong bản kinh này, theo trình tự được đưa ra dưới đây: Hoa Nghiêm, Tam Luận/Trung Quán, Pháp Tướng/Du Già, Thanh văn, Duyên giác, Thiên Thai và Chân ngôn. Tất cả những giáo lý này đều được chuyển tải một cách hoàn hảo trong Tâm Kinh.

²³ Giáo lý Hoa Nghiêm mà đại diện là Bồ tát Phổ Hiền.

²⁴ Giáo lý Tam luận tông mà sơ Tổ là Bồ tát Văn Thù.

²⁵ Theo quan điểm của Duy thức, tâm và cảnh chỉ là hai mặt của một sự vật, phụ thuộc lẫn nhau và cùng tồn tại, và không thể bị tách rời. Tâm cảnh như vậy được gọi là nội tâm, nội cảnh, và chỉ có ý thức mới được phép tồn tại. Nếu phải lìa tâm nắm cảnh, và lìa cảnh tìm tâm, thì là lầm tưởng rằng tâm và cảnh là hai thực thể riêng biệt, và tin rằng tâm và cảnh tồn tại riêng biệt. Tâm cảnh như vậy được gọi là ngoại tâm ngoại cảnh. Trường phái Du Già cho rằng đó chỉ là sự mê hoặc chủ quan và ‘không tồn tại’ trong thực tế. Giản biệt ngoại cảnh là phá Hữu kiến. Trì thủ nội tâm là phá Không kiến. Bởi vì Không và Hữu chỉ là hai khái niệm trừu tượng, không nhất định khế hợp với ‘sự chân thật’ và ‘lý chân thật’, cho nên phải phá vỡ màng lưới kiến chấp đang trói buộc chúng ta.

²⁶ Thiên Thai tông cho rằng trong các kinh trước Pháp Hoa, Đức Phật phương tiện nói 3 thừa: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát để thích ứng với những căn cơ chưa thuần thực, cho nên những pháp phương tiện ấy gọi là Quyền pháp. Đến khi căn cơ chúng sanh đã thuần thực viên mãn, thì Phật mở bày Nhất thừa. Nếu khi tình chấp

giác về sự sanh diệt. Bánh xe pháp Bốn đế đánh thức các vị Thanh văn về chân lý khổ không²⁷.

Hơn nữa, hai chữ गते (Yết-đế, gate) nuốt hết hành quả của chư tạng; hai từ पार (Ba-la, pāra) và पारसं (ba-la-tăng, pārasaṃ) chứa đủ pháp giáo của hiển mật. Mỗi âm thanh, từng văn tự phải trải qua kiếp số bàn luận không cùng;²⁸ mỗi tên gọi

ngăn che đã được trút bỏ thì Quyền tức Thật, ba tức một, đó là duy nhất Phật thừa, đã hợp ba vào một nên gọi là Hội tam quy nhất (會三歸一). Phế quyền lập thật cũng tương đồng như Khai quyền hiển thật, nhưng Khai quyền hiển thật là căn cứ vào giáo thể mà lập; Phế quyền lập thực căn cứ vào giáo dụng mà lập, còn Hội tam quy nhất thì căn cứ vào hạnh tu mà lập. Quy nhất có thể hiểu là ‘như như lý’ và ‘như như trí’ thì không hai, không khác, là đồng nhất như.

²⁷ Trong học thuyết của Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivādin), khi hành giả thực hành bốn Thánh đế, có bốn đối tượng nhận thức trong mỗi Thánh đế mà hành giả nên quán chiếu để đạt được giải thoát. Nó được gọi là Thập lục hành tướng.

Thập lục hành tướng (十六行相): Phạm: sodaśākārāḥ. Cũng gọi Thập lục hành, Thập lục hành quán, Thập lục hành tướng quán, Thập lục Thánh hành, Thập lục đế, Tứ đế thập lục hành tướng. Chỉ cho phương pháp quán xét 16 hành tướng của 4 đế để diệt trừ các kiến chấp. Cứ theo luận Câu xá, quyển 26, thì 16 hành tướng ấy là: 1. Bốn hành tướng của Khổ đế: a. Vô thường (anitya): Vì đời duyên mới có. b. Khổ (duḥkha): Vì có tánh bức bách. c. Không (śūnya): Vì trái với ngã sở kiến. d. Phi ngã (anātman): Vì trái với ngã kiến. 2. Bốn hành tướng của Tập đế: a. Nhân (hetu): Lý ấy như hạt giống. b. Tập (samudaya): Giống như lý hiển hiện. c. Sinh (prabhava): Có năng lực làm cho sinh khởi liên tục. d. Duyên (pratyaṃ): Có công năng khiến cho thành tựu; ví như các duyên (điều kiện): Đất sét, cái bàn quay, dây và nước hòa hợp thành cái bình. 3. Bốn hành tướng của Diệt đế: a. Diệt (nirodha): Vì các uẩn đều đã hết. b. Tĩnh (śānta): Vì 3 thứ lửa (tham, sân, si) đã tắt. c. Diệu (pranīta): Vì không còn các hoạn nạn. d. Ly (nihsaraja): Vì đã thoát khỏi mọi tai ách. 4. Bốn hành tướng của Đạo đế. a. Đạo (mārga): Vì có nghĩa là con đường thông suốt. b. Như (nyāya): Vì khế hợp với Chánh lý. c. Hành (pratipad): Vì hướng tới chân chính. d. Xuất (nairyaṇika): Vì có khả năng vượt thoát vĩnh viễn. Mười sáu hành tướng tuy có 16 tên nhưng thực ra chỉ có 7. Nghĩa là khi duyên Khổ đế thì Danh, Thực đều có 4, nhưng duyên 3 đế còn lại thì Danh có 4, Thực chỉ có 1. Mục đích tu 16 hành tướng là để đối trị các kiến chấp, trong đó, vì đối trị các kiến chấp: Thường, lạc, ngã sở, ngã kiến, cho nên tu các hành tướng: Vô thường, khổ, không, vô ngã; vì đối trị các kiến chấp như: Vô nhân, nhất nhân, biến nhân, tri tiên nhân, cho nên tu các hành tướng: Nhân, tập, sinh, duyên; vì đối trị kiến chấp giải thoát là không, nên tu hành tướng Diệt; để đối trị kiến chấp giải thoát là Khổ, nên tu hành tướng Tĩnh; để đối trị kiến chấp cho cái vui của Tĩnh lự và Đẳng chí là diệu, nên tu hành tướng Diệu; để đối trị kiến chấp cho rằng giải thoát luôn luôn lui sụt chứ chẳng phải vĩnh hằng, cho nên tu hành tướng Ly; vì đối trị các kiến chấp vô đạo, tà đạo, dư đạo, thoái đạo, cho nên tu các hành tướng: Đạo, Như, Hành, Xuất. [X. kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; kinh Chính pháp niệm xứ Q.34; luận Đại tỳ bà sa Q.79].

²⁸ Văn tự thật tướng (聲字實相): Âm thanh và văn tự đều là thật tướng, một trong các giáo nghĩa của Chân ngôn tông Nhật bản. Tức âm thanh, văn tự chính là thể của thật tướng, cũng tức là tự thể của tất cả âm thanh, văn tự đều không ngoài thật tướng này. Đứng về phương diện Tam mật của Như Lai mà nói thì 3 nghiệp thân, ngữ, ý vốn là bình đẳng, trùm khắp toàn thể vũ trụ, tức hết thảy sum la muôn tượng đều đầy đủ Tam mật của Như Lai, đây là Phật bản hữu, chỉ vì chúng sanh không tự biết, cho nên đức Như Lai mới phải dùng âm thanh nói pháp, dùng văn tự để chỉ dạy cho chúng sanh tỉnh ngộ mà tự nhận ra Phật bản hữu của mình. Vì thế biết âm thanh, văn tự là Ngữ mật của Như Lai, hoàn toàn bình đẳng với Thân mật (thật tướng, tức bản lai diện mục của sự vật) của Như Lai, cho nên âm thanh và văn tự chính là thật tướng bản hữu của Thân mật ấy. Lại 5 đại đầy đủ tất cả âm hưởng, 10 cõi đều đầy đủ ngôn ngữ, 6 trần có đầy đủ văn tự, Pháp thân chính là thật tướng, vì thế thật tướng âm thanh, văn tự là Tam mật biểu thị Phật pháp bình đẳng, cũng là Mạn đồ la bản hữu của chúng sanh.

là thật tướng không có giới hạn, như vô số hạt bụi trong vũ trụ hay những giọt nước trong đại dương.²⁹

1.3.3 Lợi ích thù thắng

Cho nên, đọc tụng, thọ trì, giảng giải, cung kính [Bát Nhã Tâm Kinh] thì dứt khổ được vui. Tu tập và tư duy [Bát Nhã Tâm Kinh] thì sẽ đạt đạo, chứng đắc thần thông. Từ ‘Thậm thâm’³⁰ (sâu xa) [dành cho Bát-nhã ba-la-mật-đa] thực là thích hợp.

1.3.4 Chỉ thú tạo luận

Khi dạy cho những học trò sơ cơ, tôi đã tóm tắt những cương yếu của Tâm Kinh thành năm phần và giải thích chúng. Đã có nhiều nhà chú giải Tâm Kinh, nhưng chưa có ai nói ra sự ẩn mật này. Những dị đồng trong các bản dịch và sự khác biệt giữa Hiền giáo và Mật giáo sẽ được giải thích ở sau.³¹

1.3.5 Hỏi đáp nghĩa khác

²⁹ Trong Tam Muội Da Giới Tự (三昧耶戒序), No. 2462, tr. 5c25, Đại sư Không Hải viết: “Nếu quán tướng ánh sáng của nhật luân hay nguyệt luân, trì tụng âm thanh và văn tự của chân ngôn, phát khởi sự gia trì của tam mật (thân mật, khẩu mật, ý mật), phát huy diệu dụng của tứ ấn (đại ấn, tam ma da ấn, pháp ấn, yết ma ấn), thì ánh sáng của Đại Nhật Như Lai tỏa khắp pháp giới. Những chướng ngại do vô minh gây ra sẽ lập tức trở về đại dương tâm trí. Vô minh lập tức thành minh, thuốc độc đột nhiên thành thuốc. Chư tôn của ngũ bộ [Kim cương giới] và tam bộ [Thái tạng giới] hiển lộ hoàn hảo với số lượng vô hạn, và chư Phật nhiều vô số như hạt bụi cõi nước hoặc giọt nước đại dương đột nhiên xuất hiện. An trú trong tam muội này được gọi là tam ma địa bí mật.”

³⁰ Thậm thâm Bát-nhã-ba-la-mật-đa (甚深般若波羅蜜多). Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa, quyển 42: “Cụ thọ Thiện Hiện bạch: Bạch Thế Tôn! Những đại Bồ-tát nào khi tu hành Bát-nhã-ba-la-mật-đa, vì có phương tiện thiện xảo, nên nghe nói Bát-nhã-ba-la-mật-đa sâu xa như vậy, tâm các vị ấy chẳng kinh khiếp, chẳng hãi hùng, chẳng sợ sệt?” (H.T Thích Trí Nghiêm dịch) Tâm Kinh: “Bồ tát Quán Tự Tại đã đi vào Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu xa, soi thấy năm uẩn đều không, vượt mọi khổ ách.”

³¹ Đoạn này nói mục đích tạo luận.

Hỏi: Bát-nhã là nghĩa lý chưa hoàn hảo, thuộc lần chuyển pháp luân thứ hai, làm sao nói rằng nó cũng bao gồm những kinh điển có nghĩa lý đích thực hoàn hảo, thuộc lần chuyển pháp luân thứ ba?³²

Đáp: Trong lời thuyết pháp của Như Lai, một chữ chứa đựng nghĩa của năm thừa, một niệm nói ra pháp của ba tạng, vậy thì một bộ, một phẩm sao lại có thể không đầy đủ hoặc thiếu sót? Ngay cả yếm rùa, tám quẻ ba hào³³, cỏ thi³⁴ có thể bao gồm vạn tượng đến bất tận. Lưới trời Đế Thích³⁵ và Thanh luận³⁶ chứa đựng chư nghĩa đến vô cùng.

³² Câu hỏi này được đưa ra từ quan điểm của Pháp tướng tông và dựa trên Kinh Giải Thâm Mật (Samdhinirmocana-sūtra), trong đó chia giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thành ba sự chuyển pháp luân: Thanh văn thừa (Tứ đế), Đại thừa (Bát-nhã) và Nhất thiết thừa (Duy thức), hay ba thời kỳ mà thường gọi là hữu, không và trung. Kinh Giải Thâm Mật, phẩm Vô Tánh: “Bấy giờ đại bồ tát Thắng nghĩa sinh lại thưa Phật: bạch đức Thế tôn, xưa kia, trong thời kỳ đầu tiên, khi ở trong rừng Ban cho loài nai, chỗ tiên nhân Ba la niệt tư sa xuống, đức Thế tôn chỉ vì những vị xu hướng Thanh văn thừa, căn cứ đạo lý tứ đế mà chuyển pháp luân, tuy rất lạ, rất hiếm, bao nhiêu người trời trong thế giới không ai chuyển được đúng cách, nhưng pháp luân được chuyển trong thời kỳ này vẫn có cái trên nữa, vẫn chịu đựng đả phá, là nghĩa lý chưa hoàn hảo, là nơi đặt chân của sự tranh luận. Kế đó, trong thời kỳ thứ hai, đức Thế tôn chỉ vì những vị xu hướng Đại thừa, căn cứ đạo lý “các pháp toàn không, không sinh không diệt, bản lai vắng bật, tự tánh niết bàn”, dùng sự ẩn mật mà chuyển pháp luân, tuy càng rất lạ, càng rất hiếm, nhưng pháp luân được chuyển trong thời kỳ này vẫn còn có cái trên nữa, vẫn còn chịu đựng đả phá, vẫn là nghĩa lý chưa hoàn hảo, vẫn là nơi đặt chân của sự tranh luận. Còn nay, trong thời kỳ thứ ba, đức Thế tôn khắp vì các vị xu hướng Nhất thiết thừa, căn cứ đạo lý “do ba vô tánh nên các pháp toàn không, không sinh không diệt, bản lai vắng bật, tự tánh niết bàn”, dùng sự minh bạch mà chuyển pháp luân, càng rất lạ nhất, càng rất hiếm nhất, và pháp luân được chuyển hiện nay không còn có cái gì trên nữa, không còn chịu đựng sự đả phá nào nữa, nghĩa lý đích thực hoàn hảo, không còn là nơi đặt chân của sự tranh luận.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

³³ Sự kết hợp của ba hào âm dương bất kỳ tạo thành tám quẻ đơn, gọi là bát quái: Càn (乾, ☰), Đoài (兌, ☱), Ly (離, ☲), Chấn (震, ☳), Tốn (巽, ☴), Khảm (坎, ☵), Cấn (艮, ☶) và Khôn (坤, ☷). Các quẻ đơn này được sắp xếp thành hai hệ thống lớn: “Tiên thiên Bát quái” và “Hậu thiên Bát quái”. Tiên thiên Bát quái do Phục Hy sáng tạo, sắp xếp các quẻ trong một vòng tròn đối xứng, biểu thị trạng thái khởi nguyên và cân bằng của vũ trụ. Hậu thiên Bát quái được Chu Văn vương chỉnh lý, sắp xếp các quẻ theo phương vị tự nhiên và thể hiện sự vận động của các yếu tố trong thực tế bằng cách ghép cặp các quẻ với phiên bản lật ngược của chúng. Tám quẻ bất biến khi lật ngược thì được ghép với phiên bản nghịch đảo của chính chúng, nơi hào âm và hào dương hoán đổi vị trí. Sự hòa hợp giữa hai quẻ đơn Bát quái tạo ra 64 quẻ kép, là toàn bộ hệ thống lục thập tứ quái của Quẻ Dịch.

³⁴ Bói bằng cỏ thi là một hình thức bói Dịch, lập quẻ bằng cách sắp các nhánh cỏ thi (50 nhánh) theo một quy tắc riêng. Bói Dịch nguyên là phép xem bói bằng yếm rùa (bói giáp cốt). Xưa kia, các thuật sĩ xem hoa văn trên yếm rùa mà suy đoán khí hậu, thời tiết, các điều lành dữ. Về sau, phép bói cỏ thi được dùng thay thế hoặc bổ sung cho phép bói mai rùa.

³⁵ Lưới trời Đế Thích là một mạng lưới vô tận được kết dệt từ những hạt châu. Trong mạng lưới này, mỗi hạt châu hàm chứa ánh sáng của tất cả những hạt châu còn lại và phản chiếu ánh sáng của chính mình đến tất cả những hạt châu còn lại trong toàn bộ mạng lưới.

³⁶ Thanh luận (聲論, Śabdaśāstra): khoa học về từ ngữ, ngữ pháp. Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Kinh Sớ (大毘盧遮那成佛經疏), No. 1796, tr. 649c17: “Đế Thích tự tạo Thanh luận, nó có thể chứa đựng nhiều nghĩa trong một từ.” (

Hỏi: Nếu đúng như vậy thì tại sao các bậc Thầy xưa nay không nói ra điều đó?

Đáp: Thánh nhân ban thuốc theo căn cơ cạn sâu, Hiền giả có thể nói hoặc giữ im lặng, chờ đúng thời điểm và đúng người. Tôi không biết liệu điều họ có thể nói mà không nói, hay điều không thể nói nên không nói, hay điều không thể nói mà nói ra.³⁷ Người trí sẽ phán đoán xem điều này có đúng không.

2. Bản luận

2.1 Đề thích Tâm Kinh

Phật Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh

Bát Nhã Tâm Kinh có hai tựa đề khác nhau, một tựa đề tiếng Phạn và một tựa đề tiếng Hán. Tựa đề đang thảo luận là “Phật Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh”³⁸, với các từ Phạn và Hán xen nhau. Ba từ ‘Thuyết’, ‘Tâm’ và ‘Kinh’ là tiếng Hán. Chín từ còn lại là các từ [phiên âm] tiếng Phạn.

Tựa tiếng Phạn đầy đủ của Tâm Kinh là Buddhābhāṣā-mahā-prajñāpāramitā-hṛdayasūtram³⁹. Hai chữ [Siddham] đầu tiên [buddha] là tên của đấng giác ngộ viên mãn. Hai chữ tiếp theo [bhāṣa] là mở ra kho tàng bí mật để chứng ngộ, cung cấp cam lộ [của giáo lý]. Hai chữ tiếp theo [mahā] có nghĩa là lớn, nhiều hoặc thù

帝釋自造聲論，能於一言具含衆義。) Tập A Hàm, quyển 40, Kinh 1106: “Thích Đề-hoàn Nhân xưa kia khi còn làm người, thông minh trí tuệ, ngồi một chỗ mà suy nghĩ cả ngàn thứ nghĩa, xem xét, cân nhắc. Vì nhân duyên này nên Thiên đế Thích còn gọi là Thiên Nhân.” (Thích Đức Thắng dịch)

³⁷ Khổng Tử nói rằng: “Khả dĩ ngôn, nhi bất dĩ chi ngôn, thất nhân; bất khả dĩ ngôn, nhi dĩ chi ngôn, thất ngôn.” (可與言，而不與之言，失人；不可與言，而與之言，失言. Người nào mình có thể nói chuyện với người ta mà không nói, là mất người; người nào mình không thể nói chuyện với người ta mà nói, là mất lời.) [Luận Ngữ - Vệ Linh Công]

³⁸ Bài kinh Phật thuyết về tinh túy (tâm) của Đại trí độ (Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa).

³⁹ 佛說大乘八千四百分般若波羅蜜多心經 Buddhābhāṣā-mahā-prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtram.

thắng. Hai chữ tiếp theo [prajñā] là tên của định và tuệ. Ba chữ tiếp theo [pāramitā] chỉ cho ‘việc nên làm đã làm xong’. Hai chữ tiếp theo [hṛdaya] là ý nghĩa ‘ở chính giữa’. Hai chữ tiếp theo [sūtram] mô tả về sợi chỉ xuyên suốt, nhiếp giữ, v.v.⁴⁰

Khi giải thích ý nghĩa của tựa đề kinh, nó thường có nhân, pháp và dụ.⁴¹ Tựa đề Tâm Kinh chứa đựng tên của vị Bồ tát Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tức là nhân. Vị Bồ tát này có Pháp mạn-đà-la chân ngôn tam-muội môn, mỗi chữ tức là pháp. Mỗi danh từ trong kinh là một cái danh cặn cọt của thế gian để biểu thị một cái nghĩa sâu sắc của pháp tánh, đây là dụ.⁴²

2.2 Yếu mục Tâm Kinh

2.2.1 Thuyết thính Tâm Kinh

Tam-ma-địa môn này được Đức Phật thuyết cho ngài Thu Tử và những người khác tại núi Linh Thứu.

2.2.2 Phiên dịch Tâm Kinh

⁴⁰ Phật Địa Kinh Luận, No. 1530, quyển 1: “Có thể xuyên suốt, có thể nhiếp giữ, nên gọi là Kinh. Đem Thánh giáo của Phật xuyên suốt, nhiếp giữ những ý nghĩa cần được nói ra và những chúng sanh cần được giáo hóa.” (tr. 291b17)

⁴¹ Thất chủng lập đề (七種立題): Chỉ cho 7 cách đặt tên kinh. Thiên Thai tông cho rằng tất cả tên kinh không ngoài 3 yếu tố Nhân, Pháp và Dụ, trong đó, lại do đơn, phức và cụ túc khác nhau mà có phân biệt, tức đơn 3, phức 3 và cụ túc 1, cộng chung là 7 thành phần. 1. Đơn nhân lập đề: Như Kinh Phật Thuyết A Di Đà: Phật là người năng thuyết, A Di Đà là người sở thuyết. Đây là dùng quả và nhân của hai thế giới để đặt tên kinh. 2. Đơn pháp lập đề: Như Kinh Niết Bàn: Niết bàn là pháp sở thuyết trong kinh. Đây là dùng Pháp để đặt tên kinh. 3. Đơn thí lập đề: Như Kinh Phạm Võng: Phạm võng là mảnh lưới của Phạm thiên, dùng các mắt lưới để ví dụ các tiết mục của giới luật giao xen nhau vô tận. Đây là dùng Dụ để đặt tên kinh. 4. Nhân pháp lập đề: Như Kinh Văn Thù Văn Bát Nhã: Văn Thù là Nhân, Bát nhã là Pháp. 5. Pháp thí lập đề: Như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa: Diệu pháp là Pháp, liên hoa là Dụ. 6. Nhân thí lập đề: Như Kinh Như Lai Sư Tử Hống: Như Lai là Nhân, sư tử là Dụ. 7. Cụ túc lập đề: Như Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm. Đại phương quảng là Pháp, Phật là Nhân và hoa nghiêm là Dụ.

⁴² Cách tiếp cận thông thường đối với tựa đề của Bát Nhã Tâm Kinh là coi Bát-nhã Ba-la-mật-đa là Pháp, và Tâm là Dụ. Sự hiểu biết của Không Hải ở đây là sâu xa và độc đáo. Trong Đại Nhật Kinh Khai Đề (大日經開題), No. 2211, Không Hải đưa ra một giải thích sâu sắc liên quan đến tựa đề của Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì (大毘盧遮耶成佛神變加持經): “Nói Nhân [trong tựa đề] thì là nhân (Đại Tỳ Lô Giá Na), vì mỗi chữ là chủng tử của nhân. Nói Pháp thì là pháp, vì mỗi chữ là trí ấn của pháp. Nói Dụ là các danh từ đều là dụ, vì cái sâu sắc được hiển lộ thông qua cái cặn cọt.”

Có một số bản dịch Tâm Kinh. Đầu tiên là bản dịch của Tam tạng Cưu-ma-la-thập, chính là bản được nói ở đây.⁴³ Tiếp theo, trong bản dịch của Đường Tam tạng Huyền Trang⁴⁴, tựa đề không có bốn chữ “Phật Thuyết Ma Ha” (佛說摩訶), sau “ngũ uẩn” (五蘊) thêm chữ “đẳng” (等), sau “viễn ly” (遠離) bỏ chữ “nhất thiết” (一切), và sau đà-la-ni không có công năng của nó.⁴⁵ Tiếp theo là bản dịch của Tam tạng Nghĩa Tịnh nhà Đại Chu, bỏ Ma Ha (摩訶) khỏi tựa đề, và sau chân ngôn thêm công năng của nó.⁴⁶ Bản dịch của Tam tạng Pháp Nguyệt và Tam tạng Bát-nhã đều có phần tự và phần lưu thông.⁴⁷

2.2.3 Hiện mặt Tâm Kinh

⁴³ Bản dịch Hán ngữ cổ nhất của Tâm Kinh là của Cưu-ma-la-thập, được thực hiện trong khoảng năm 402 đến 412, và là một phiên bản ngắn có tựa đề Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đại Minh Chú Kinh (摩訶般若波羅蜜大明呪經, No. 250). Rõ ràng là văn bản mà Không Hải nhắc đến không phải là văn bản hiện có của Cưu-ma-la-thập, nhưng rất giống với phiên bản của Huyền Trang, và có thể được coi là văn bản đó, bất chấp tuyên bố của Không Hải ở đây.

⁴⁴ Huyền Trang dịch Tâm Kinh vào năm 649 với tựa đề Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, No. 251. Lược bản này là bản phổ biến nhất hiện nay.

⁴⁵ Trên thực tế, văn bản được sử dụng để tụng niệm trong Chân ngôn tông ngày nay không phải là bản Cưu-ma-la-thập, mà là một phiên bản có sửa đổi đôi chút của bản Huyền Trang, với ba thay đổi sau: 佛說摩訶 được thêm vào tựa đề (bản của Cưu-ma-la-thập chỉ có 摩訶), 等 bị lược bỏ sau 五蘊 (bản của Cưu-ma-la-thập cũng thiếu 等 sau 五陰), và 一切 được thêm vào sau 遠離 (bản Cưu-ma-la-thập có 一切 sau 遠離). Cả hai bản đều kết thúc sau đà-la-ni. Văn bản này được sử dụng cho các bản dịch của Tâm kinh bên dưới.

⁴⁶ Bản dịch được gán cho Dịch Kinh (易經) vào năm 700, có tựa đề là Phật Thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (佛說般若波羅蜜多心經), gần giống với bản của Huyền Trang, và không được đưa vào ấn bản Taishō (Đại Chánh Tạng).

⁴⁷ Tam tạng Pháp Nguyệt dịch văn bản này vào năm 738 với tựa đề Phổ Biến Trí Tạng Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (普遍智藏般若波羅蜜多心經, No.252). Bản dịch của Tam tạng Bát-nhã được hoàn thành vào năm 790, và có tên là Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, No. 253. Cả hai đều là quảng bản của Bát Nhã Tâm Kinh, có phần tự và phần lưu thông được thêm vào phần chánh tông. Ba bản dịch Hán ngữ còn lại của Tâm Kinh có trong Đại Chánh Tạng (No. 254 của Trí Tuệ Luân, No. 255 của Pháp Thành và No. 257 của Thi Hộ) đều là những quảng bản có niên đại sau Không Hải. Bản dịch của Chi Khiêm, Bồ-đề-lưu-chi và Thập-xoa-nan-đa được đề cập trong danh mục đã bị thất lạc.

Ngoài ra, Kinh Đà La Ni Tập⁴⁸, quyển 3, có nói về pháp chân ngôn [Bát Nhã Tâm Kinh] này. Tựa đề kinh [Bát-nhã được nêu ở đó] giống với tựa đề của Cưu-ma-la-thập.⁴⁹

Cái gọi là ‘Bát-nhã Tâm’ chính là thân⁵⁰ và tâm đà-la-ni của Bồ tát Đại Bát-nhã. Chân ngôn của kinh này là ‘đại tâm chú’. Dựa vào chân ngôn của tâm này mà được tên ‘Bát-nhã Tâm’.

[Hỏi:] Có người cho rằng chữ ‘Tâm’ được dùng là vì Tâm Kinh tóm tắt những tâm yếu của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, và Tâm Kinh cũng không được thuyết ở pháp hội riêng biệt,⁵¹ v.v.

[Đáp:] Điều này giống như rồng có vảy của rắn [nhưng không thể gọi là rắn].⁵²

⁴⁸ Đà La Ni Tập Kinh (陀羅尼集經, Dhāraṇīsaṃgraha, No. 901) là kinh điển của Mật tông, gồm 12 quyển. Kinh này được dịch bởi Trung Thiên Trúc cao đức sa-môn A-địa-cù-đa (Atikūṭa) tại chùa Tuệ Nhật, Trường An vào khoảng tháng 3 năm thứ tư (652) đến tháng 4 năm thứ năm (653) niên hiệu Vĩnh Huy, nhà Đường. Ngoài ra còn có bản dịch tiếng Tây Tạng. Nội dung chính của kinh này là tập hợp các nghi lễ Mật tông, chia thành năm loại là Phật bộ, Bồ-tát bộ, Kim cang bộ, Thiên bộ và Phổ tập hội đàn pháp. Nội dung toàn kinh hầu hết trình bày ấn chú của chư tôn và cách thức kiết ấn, trì chú và lợi ích của nó. Xin xem bản Việt dịch kinh này bởi sa-môn Thích Quảng Trí.

⁴⁹ Tựa đề Tâm Kinh được đưa ra trong quyển 3 của Kinh Đà La Ni Tập là Bát Nhã Ba La Mật Đa Đại Tâm Kinh (般若波羅蜜多大心經), nó khá khác biệt và không giống với tựa đề Tâm Kinh của Cưu-ma-la-thập: Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Minh Chú Kinh.

⁵⁰ Ấn đầu tiên trong 13 ấn của Bát-nhã trong Kinh Đà La Ni Tập được gọi là ‘Bát-nhã thân ấn’ (般若身印, tr. 805c19), nhưng không có ‘thân đà-la-ni’ nào được đưa ra (chỉ có ‘tâm đà-la-ni’). Ý định của Không Hải có thể là nói bản thân Tâm Kinh chính là ‘Bát-nhã thân’ (thân của [Bồ tát] Bát-nhã).

⁵¹ Ý tưởng cho rằng Bát Nhã Tâm Kinh là phiên bản cô đọng của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa có mặt ở khắp các chú giải. Tâm Kinh U Tán của Đại sư Khuy Cơ nói: “Bát-nhã Ba-la-mật-đa là tên chung của Đại Kinh [Bát-nhã]. Tâm Kinh là tên riêng của kinh này, là kinh tinh túy của Bát-nhã.” “Tâm, là chỉ cho cái chắc thật, tối diệu. Đại kinh [Bát-nhã] theo căn cơ mà thuyết, nghĩa và văn đều rộng, người thọ trì, truyền tập sanh tâm khiếp sợ, thối lui. Bậc Thánh truyền pháp ghi lại những yếu chỉ chắc thật, tối diệu ở trong Đại kinh mà biệt xuất kinh này.” (tr. 524a04) Tâm Kinh Lược Sở của Sa-môn Pháp Tạng nói: “*Nghĩa sở thuyết* được phân làm hai: Bát-nhã Ba-la-mật-đa là *pháp sở thuyết*, một chữ Tâm là *dụ sở dẫn*. Tức là bên trong pháp Bát-nhã đã bao gồm những điều nghĩa tinh yếu, ví như quả tim là chủ yếu, là căn bản cho các hệ cơ quan trong cơ thể người.” (tr. 552b22) Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa, gồm 600 quyển, được thuyết giảng ở 4 nơi là: 1. Núi Linh Thửu thuộc thành Vương Xá (gồm các hội 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 15); 2. Khu lâm viên Kỳ Đà - Cấp Cô Độc (gồm các hội 7, 8, 9, 12, 13 và 14); 3. Cung trời Tha Hóa Tự Tại (hội thứ 10); 4. Gần ao Bạch Lộ trong tinh xá Trúc Lâm, thành Vương Xá (hội thứ 16). Vì Bát Nhã Tâm Kinh thường được coi là phiên bản cô đọng của Kinh Bát Nhã Ba La Mật được sáng tác sau khi Kinh này được thuyết giảng, nên về mặt lý thuyết, có thể nói rằng Bát Nhã Tâm Kinh không được Đức Phật thuyết giảng riêng biệt.

⁵² Mặc dù Tâm Kinh và Kinh Đại Bát Nhã chia sẻ một số đoạn văn (Đại chánh tạng, No. 220, Huyền Trang dịch, Tập 05, tr. 22a16-22b22; Tập 07, tr. 13c28-14a28 và tr. 435b16-c12), ý nghĩa bí mật của Tâm Kinh sâu sắc hơn nhiều,

2.3 Ngũ phần Tâm Kinh

Tâm Kinh có năm phần:

1. Nhân pháp tổng thông phần: Quán Tự Tại ...độ nhất thiết khổ ách.
2. Phân biệt chư thừa phần: Sắc bất dị Không ...vô sở đắc cố.
3. Hành nhân đắc ích phần: Bồ-đề tát-đỏa ...tam-miêu tam-bồ-đề.
4. Tổng quy trì minh phần: Có tri bát-nhã ...chân thật bất hư.
5. Bí tạng chân ngôn phần: Yết-đế yết-đế ... sa-ha.

2.4.1 Nhân pháp tổng thông phần

Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

(Bồ tát Quán Tự Tại khi tu hành Bát-nhã Ba-la-mật sâu xa, soi thấy năm uẩn đều Không, vượt mọi khổ ách.)

Nhân pháp tổng thông có năm phần: nhân tố (因), tu hành (行), chứng ngộ (證), đắc nhập (入) và thời gian (時).

“Quán Tự Tại” là năng hành giả, tức là một người vốn có sự giác ngộ của bồ đề, đó là nhân tố.

không chỉ đơn giản là một lược bản thuận tiện cho một quảng bản. Có thể suy ra rằng Không Hải không phủ nhận hiểu biết về Bát Nhã Tâm Kinh như một lược bản của Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa, mà còn phải thêm một sự hiểu biết bí mật hơn nữa. Cụ thể, quan điểm của Không Hải là chữ Tâm không gợi ý một sự cô động, mà thay vào đó, về mặt bí mật, chỉ ra tâm chú và tam-ma-địa của Bát-nhã Ba-la-mật-đa. Sự ám chỉ văn học về rồng và rắn dường như gợi ý sự thấp kém nằm ở sự hiểu biết hời hợt về ý nghĩa của “Tâm” ở đây. Thật vậy, đối với Không Hải, bản kinh Đại Bát Nhã chính là tam-ma-địa của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, như ngài đã ghi chú trong Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Kinh Khai Đề (金剛般若波羅蜜經開題, No. 2201): “Một bộ Kinh Đại Bát Nhã này gồm 600 quyển, 16 hội và 282 phẩm, tất cả đều là tam-ma-địa môn của Bồ tát Văn Thù.” (此大般若一部六百卷十六會二百八十二品, 並是文殊菩薩之三摩地門也.)

“Bát-nhã sâu xa” vừa là pháp năng quán vừa là pháp sở quán, đó là sự tu hành.

“Soi thấy năm uẩn đều Không” là trí năng chứng.

“Vượt mọi khổ ách” là quả sở đắc. Quả là sự đắc nhập [Niết-bàn].

Tùy thuộc vào giáo pháp và người [tiếp nhận giáo pháp], có vô số [sự khác biệt về] trí tuệ. Tùy thuộc vào những sự khác biệt này về trí tuệ, thời gian cần thiết [để đạt được mục tiêu] cũng sẽ khác nhau. Tùy theo mức độ vọng chấp sai biệt [cần đoạn trừ] mà thời gian có thể là ba đời, ba kiếp, sáu mươi kiếp, hoặc một trăm kiếp.⁵³ Đây chính là ý nghĩa của từ “Khi [tu hành ...]”.

Kệ tụng:

Quán nhân⁵⁴ tu trí tuệ

Thấy sâu năm uẩn Không

Người tu niệm nhiều kiếp

Ly phiền, nhất tâm thông.

2.4.2 Phân biệt chư thừa phần

Phân biệt chư thừa cũng có năm phân: kiến (Hoa Nghiêm), tuyệt (Tam luận), tướng (Pháp tướng), nhị (Thanh văn và Duyên giác), nhất (Thiên Thai).

⁵³ Theo các chú giải truyền thống, ba đời là dành cho giáo lý Hoa Nghiêm, ba kiếp là dành cho giáo lý Tam Luận và Pháp Tướng, sáu mươi kiếp là dành cho các Thanh văn, và 100 kiếp là dành cho các Duyên giác. Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Kinh Sở, quyển 2, tr. 600c19: “[Kinh Đại Nhật nói rằng,] ‘Vượt qua ba vọng chấp thế gian thì tâm xuất thế gian được sinh ra.’ Nghĩa là lấy tâm bồ đề thanh tịnh làm tâm xuất thế gian, đây là thực hành du già siêu việt ba kiếp. Phạm âm là kiếp bả (Kalpa-kapayati), có hai nghĩa: 1. Thời phần; 2. Vọng chấp. Theo sự giải thích thông thường, sau khi trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp thì được thành Chánh giác. Trong cách giải thích bí mật, thực hành du già siêu việt một kiếp là vượt qua giai đoạn Thô vọng chấp của 160 tâm, đây gọi là a-tăng-kỳ kiếp thứ nhất. Thực hành du già siêu việt hai kiếp là vượt qua giai đoạn Tế vọng chấp của 160 tâm, đây gọi là a-tăng-kỳ kiếp thứ hai. Những người thực hành chân ngôn môn thì siêu việt một kiếp nữa, tức là siêu việt giai đoạn Cực tế vọng chấp của 160 tâm để đạt đến sơ tâm của Phật tuệ, đây gọi là ba a-tăng-kỳ kiếp thành Phật. Nếu siêu việt ba vọng chấp này trong một đời, thì một đời thành Phật. Cần gì phải bàn về thời phần?”

⁵⁴ Chỉ cho Bồ tát Quán Tự Tại và người tu hành.

2.4.2.1 Kiến lập vô ngại

Xá Lợi Tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc; sắc tức thị không, không tức thị sắc; thọ tướng hành thức diệc phục như thị.

(Xá Lợi Tử, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc; thọ, tướng, hành, thức, cũng lại như vậy.)

Kiến: Nghĩa là kiến lập tam-ma-địa môn của Như Lai, là “Sắc chẳng khác không, ... cũng lại như vậy.” Kiến Lập Như Lai là danh hiệu bí mật của Bồ tát Phổ Hiền.⁵⁵ Nhân hoàn hảo của Phổ Hiền là lấy ‘viên dung tam pháp’⁵⁶ làm tông chỉ. Đó là lý do [đoạn này của Tâm Kinh] được gọi là ‘kiến lập’. Đây cũng là thân thể hạnh nguyện Bồ đề tâm của tất cả Như Lai.⁵⁷

Kệ tụng:

Sắc Không vốn không hai

Sự lý xưa nay đồng

Vô ngại dung ba thứ

⁵⁵ Kinh Đại Lạc Kim Cương Bất Không Chân Thật Tam Ma Da, No. 243, do Bất Không dịch, có nói đến “Nhất Thiết Bình Đẳng Kiến Lập Như Lai” (一切平等建立如来). Trong Đại Lạc Kim Cương Bất Không Chân Thật Tam Ma Da Bát Nhã Ba La Mật Đa Lý Thụ Thích, No. 1003, ngài Bất Không giải thích: “Nhất Thiết Bình Đẳng Kiến Lập Như Lai là dị danh của Bồ tát Phổ Hiền.”

⁵⁶ Viên dung tam pháp (圓融三法): Ba thứ viên dung: sự lý viên dung, lý lý viên dung và sự sự viên dung. Năm uẩn tương ứng với hiện tượng (事) và tánh Không tương ứng với tuyệt đối (理). Luận đề của Không Hải là, tánh đồng nhất của các pháp với tánh Không trong Tâm Kinh biểu thị tam-ma-địa của Phổ Hiền, đó là giáo lý Hoa Nghiêm về Lý và Sự tương tức tương nhập, tương dung tương nhiếp với nhau: Sự chẳng khác lý, lý chẳng khác sự; sự tức là lý, lý tức là sự. Ngoài sự không có lý, ngoài lý không có sự; lý và sự là đồng nhất.

⁵⁷ Trong Mật tông, Kim Cương Tát Đỏa (金剛薩埵, Vajrasattva) chính là Bồ tát Phổ Hiền (T20n1125_p538a25), và do đó là nhân hoàn hảo (圓因), trong khi Đại Nhật Như Lai là quả hoàn hảo (圓果). Theo nghĩa đó, Phổ Hiền/ Kim Cương Tát Đỏa đại diện cho Bồ đề tâm thanh tịnh. Đại Nhật Kinh Sớ giải thích: “Phổ Hiền là Bồ đề tâm. Nếu không có diệu nhân này, trọn không thể đi đến đại quả vô thượng.” (T39n1796_787c26). Bồ đề tâm là gốc rễ của mọi hạnh nguyện của chư Bồ tát, nên ở đây Phổ Hiền được gọi là thân của các ngài. Phổ Hiền được gọi là “Bồ đề tâm của tất cả Như Lai” (T20n1125_p538a26). Đại Nhật Kinh Sớ giải thích danh hiệu: “Bồ tát Phổ Hiền: Phổ là nghĩa Biến nhất thiết xứ. Hiền là nghĩa Tối diệu thiện. Ý nghĩa là hạnh nguyện sanh khởi từ Bồ đề tâm, và thân, khẩu và ý thấy đều bình đẳng, biến khắp mọi nơi, thuần nhất, diệu thiện và sở hữu tất cả các đức tánh. Đó là lý do gọi Phổ Hiền.” (T39n1796_582b12)

Kim thủy dụ tông kia.⁵⁸

2.4.2.2 Tuyệt ly đối lập

⁵⁸ Hoa Nghiêm Kim Sư Tử Chương (華嚴金師子章): Cũng gọi Kim Sư Tử Chương, Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kim Sư Tử Chương. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp Tạng đời Đường soạn, được thu vào Đại chánh tạng tập 45. Sách này dùng thí dụ Kim sư tử (sư tử bằng vàng) để giải thích về diệu lý của pháp giới duyên khởi trong kinh Hoa Nghiêm. Nhờ thí dụ này mà ý nghĩa trong Thiên đế võng, Thập trùng huyền môn, Hải ấn tam muội, Lục tướng hòa hợp, Phổ nhãn cảnh giới, v.v. được rõ ràng, dễ hiểu. Cứ theo Tổng Cao Tăng Truyện, quyển 5 chép, thì ngài Pháp Tạng đã từng tham dự phiên dịch kinh Tân Hoa Nghiêm. Vào năm Thánh Lịch thứ 2 (699), trọn bộ kinh được dịch xong, ngài vâng chiếu đến chùa Phật Thọ Ký ở Lạc Dương tuyên giảng kinh Hoa Nghiêm cho Vũ hậu Tắc Thiên nghe. Khi ngài Pháp Tạng giảng đến nghĩa của Thiên đế võng, Thập trùng huyền môn, Hải ấn tam muội, Lục tướng hòa hợp, v.v. thì Vũ hậu mờ mịt không hiểu được ý chỉ, ngài liền chỉ vào con sư tử bằng vàng ở trước điện làm thí dụ, để giải thích sự cấu tạo của pháp giới. Nhờ đó mà Vũ hậu hiểu được diệu lý của Pháp giới duyên khởi trong kinh Hoa Nghiêm. Vì thế tác phẩm được đặt tên là Kim Sư Tử Chương. Nội dung sách này được chia làm 10 môn: 1. Minh duyên khởi: Vàng vốn không có tự tánh, chỉ do bàn tay khéo léo của người thợ đúc chạm mà thành con sư tử, nghĩa là hình tướng sư tử tùy duyên mà hiện. 2. Biện sắc không: Thể tánh của sư tử tuy là không nhưng cũng không trở ngại gì cho việc phô bày hình tướng sư tử. 3. Ước tam tánh: Đem Sư tử tình hữu (về mặt tình thì có sư tử nhưng về mặt lý thì không), Sư tử tự hữu (sư tử có giả) và Kim tánh bất biến (chất vàng không thay đổi) phối hợp với 3 tánh Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thật của Duy Thức thì: - Sư tử tình hữu: Sự tồn tại của sư tử là do tư tưởng hư cấu chủ quan (Biến kế sở chấp). - Sư tử tự hữu: Sự tồn tại của sư tử là nhờ duyên bên ngoài mà hiện ra một cách giả có (Y tha khởi). - Kim tánh bất biến: Người thợ khéo léo đúc vàng thành hình dáng sư tử, nhưng tánh chất của vàng thì không thay đổi (Viên thành thật). 4. Hiển vô tướng: Về mặt thể tánh mà nói thì tất cả đều là vàng, ngoài vàng ra không có sư tử cho đến tướng trạng của sư tử. 5. Thuyết vô sanh: Sư tử tuy có sanh diệt, nhưng bản thể của vàng thì không thêm bớt. 6. Luận ngũ giáo: Về mặt duyên khởi của sư tử, tất cả đều bàn rõ yếu chỉ của Hoa Nghiêm Ngũ giáo (Ngũ pháp Thanh văn giáo, Đại thừa Thủy giáo, Đại thừa Chung giáo, Đại thừa Đốn giáo, Nhất thừa Viên giáo). 7. Lặc thập huyền: Lặc, nghĩa là thấu tóm tất cả. Tông Hoa Nghiêm mượn bản chất, tướng trạng của sư tử làm thí dụ, để trình bày từng môn trong thập huyền môn của Pháp giới duyên khởi. 8. Quát lục tướng: Dùng 6 tướng tổng, biệt, đồng, dị, thành, hoại của sư tử để bàn rõ về lý Lục tướng viên dung. 9. Thành bồ đề: Nhờ vào các pháp môn nói ở trên, khi thấy sư tử liền thấu suốt được lý tất cả pháp hữu vi xưa nay vốn vắng lặng, đồng thời xa lìa thủ xả, vào biển Nhất thiết trí, rồi tiến lên được Nhất thiết chủng trí mà ngộ đạo. 10. Nhập Niết bàn: Nếu thấy rõ được tướng sư tử và vàng đều không còn, thì chẳng sanh phiền não, vĩnh viễn xa lìa gốc khổ, chứng nhập Niết bàn. Hệ thống tông Hoa Nghiêm tuy phức tạp, sâu xa, khó hiểu, nhưng Kim sư tử chương đã tóm tắt được những điểm cốt yếu một cách rõ ràng, cho nên đã trở thành bộ sách nhập môn của học thuyết Hoa Nghiêm. Về các bản chú sớ của sách này thì có: Hoa Nghiêm Kinh Kim Sư Tử Chương Chú, 1 quyển, của Thừa Thiên; Văn Gian Loại Giải, 1 quyển của Tịnh Nguyên; Quang Hiển Sao, 2 quyển, của Cao Biện.

Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chỉ Quán (華嚴五教止觀), tr. 511c06: “Ví dụ sóng và nước: Tướng trạng cao và thấp là sóng. Tánh ướt bình đẳng là nước. Sóng không khác gì sóng của nước, tức là sóng làm rõ nước. Nước không khác gì nước của sóng, tức là nước tạo ra sóng. Sóng và nước là một mà không ngăn chúng khác nhau. Sóng và nước khác nhau mà không cản chúng làm một. Không ngăn là một nên hễ có nước thì có sóng. Không cản khác nhau nên hễ có sóng thì luôn có nước. Tại sao? Nước và sóng tuy khác mà không khác. Kinh ghi: “Chúng sanh tức là tướng Niết bàn chẳng diệt nữa, và đắc Niết bàn tức là tánh chúng sanh chẳng sanh nữa.” Kinh nói: “Đức Như Lai không thấy sanh tử, cũng không thấy Niết bàn. Không có sự khác biệt giữa sanh tử và Niết bàn.” Kinh chép: “Nơi vô vi giới, hiện hữu làm giới, nhưng nó cũng không hoại tánh của vô vi. Đối với hữu tình giới cũng vậy.” Kinh cũng nói: “Chẳng phải hạnh phàm phu, chẳng phải hạnh hiền thánh, thì là hạnh Bồ tát.” Giải thích: Hạnh phàm phu thì chấp hữu. Hạnh hiền thánh thì trú vô. Bây giờ hữu vô không hai mà hai, hai mà không hai. Do đó, cả hai đều rời và cả hai đều mất, dứt hẳn bách phi, thấy tâm không còn gì để dựa dẫm, vì vậy gọi là quán.”

Xá Lợi Tử, thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.

(Xá Lợi Tử, tướng Không của các pháp ấy không sanh không diệt, không do không sạch, không thêm không bớt.)

Tuyệt: Nghĩa là Vô Hý Luận Như Lai tam-ma-địa môn, là “Tướng Không của các pháp ấy ... không thêm không bớt.” Vô Hý Luận Như Lai là danh hiệu bí mật của Bồ tát Văn Thù.⁵⁹ Thanh kiếm sắc bén của Văn Thù Sư Lợi có khả năng vung chặt ‘bát bát’, cắt đứt tâm vọng chấp kia.⁶⁰ Đó là lý do [đoạn này của Tâm Kinh] được gọi là ‘cắt đứt’ (tuyệt).

Kệ tụng:

Bát bát tuyệt hý luận

Văn Thù là bậc ấy

Lý Độc không rốt ráo⁶¹

⁵⁹ Kinh Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Da, No. 243, tr. 785a24: “Khi ấy, Đức Bạc-già-phạm Nhất Thiết Vô Hý Luận Như Lai lại nói chuyển tự luân Bát-nhã lý thú, nghĩa là, các pháp là không, vì tương ưng với vô tự tánh; các pháp là vô tướng, vì tương ưng với tánh vô tướng; các pháp là vô nguyên, vì tương ưng với tánh vô nguyên; các pháp là quang minh, vì Bát-nhã ba-la-mật-đa vốn thanh tịnh. Bấy giờ, Văn Thù Sư Lợi đồng chân muốn làm rõ lại nghĩa này nên vui vẻ mỉm cười, dùng kiếm chặt đứt ‘tất cả Như Lai’ [tại triền] rồi nói Bát-nhã ba-la-mật-đa tối thắng tâm.”

⁶⁰ Bát bát là bát sanh, bát diệt, bát thường, bát đoạn, bát nhất, bát dị, bát lai và bát xuất. Bát bát tức là Trung đạo, tức ngăn chặn 8 loại chấp trước : sanh diệt, thường đoạn, nhất dị (một khác), lai xuất (đến đi), để phát khởi lý trung đạo vô sở đắc. Đây là một trong các pháp luận lý trọng yếu của học phái Trung Quán thuộc Phật giáo Đại Thừa cổ đại ở Ấn Độ và của tông Tam Luận ở Trung Quốc. Ý nói muôn pháp trong vũ trụ đều do nhân duyên tụ tán mà phát sanh hiện tượng sanh diệt, nhưng thực ra thì không có gì sanh không có gì mất đi. Nếu nói có sanh hoặc có diệt thì nghiêng về một bên; do lìa hai bên nên nói bát sanh bát diệt. Đó là lý trung đạo. Kinh Đại Bát Nhã, Hội thứ 2, quyển 472, phẩm Thiện Đạt: “Phật bảo Thiện Hiện: – Lúc thực hành Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu xa, Đại Bồ tát nào biết tất cả các pháp do nhân duyên sanh ra, không sanh, không diệt, không đoạn, không thường, không một, không khác, không đến, không đi, dứt các hý luận, bản tánh lặng lẽ, thì này Thiện Hiện, đó là Đại Bồ tát có thể học ba môn giải thoát như vậy, cũng có thể học các pháp do nhân duyên sanh ra.”

⁶¹ Độc không (獨空): Cũng gọi Nhất không. Chỉ có một lý không. Các pháp do nhân duyên sanh(các điều kiện tương đối) đều không có tự tính, như sắc, tâm, y, chánh, cho đến phàm, Thánh v.v..., tuy thiên sai vạn biệt, nhưng thể tánh của chúng thì rốt ráo đều là không. Lý không này là duy nhất, không hai, cho nên gọi là Độc không hoặc Nhất không. Từ này có xuất xứ từ kinh Đại Phẩm Bát Nhã. Theo kinh Tịch Điều Âm Sở Vấn quyển 5 nói, thì cái không trong chiếc bình sứ và chiếc bình báu chỉ là nhất không chứ chẳng sai khác. Luận Đại Trí Độ, quyển 70: “Hỏi: Thế nào là độc không? Đáp: Mười tám không đều là nhân duyên đối đãi, như nội không là nhân pháp ở bên trong nên gọi là nội không. Nếu không có pháp bên trong thì không có nội không; mười tám không đều như vậy. Độc không

Nghĩa dụng rất sâu thật.

2.4.2.3 Tương trạng các pháp

Thị cố không trung vô sắc, vô thọ tướng hành thức. Vô nhãn nhĩ tỷ thiết thân ý, vô sắc thanh hương vị xúc pháp, vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới.

(Thế nên, trong Không không sắc, không thọ, tướng, hành, thức; không nhãn, nhĩ, tỷ, thiết, thân, ý; không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không nhãn giới cho đến không ý thức giới.)

Tướng: Nghĩa là Ma-ha Mai-đa-la⁶² Mạo-địa-tát-đất-phạ⁶³ tam-ma-địa môn, là “Thế nên, trong Không không sắc, ... cho đến không ý thức giới.” Giáo lý Tam muội Đại từ [của Bồ tát Di Lặc] lấy sự ban vui làm tông chỉ và lấy sự chỉ dạy nhân quả làm giáo giới. Tướng tánh biệt luận⁶⁴, duy thức giả cảnh (唯識遮境: chỉ có thức mới ngăn được ý niệm về sự tồn tại của đối tượng nhận thức)⁶⁵. Tâm [đại từ của Bồ tát Di Lặc] chỉ ở đoạn văn đây.

này, không có nhân duyên, không có đối đãi nên gọi là độc không. Lại nữa, độc không là như hư không, như như, pháp tánh, thực tế, Niết bàn.”

⁶² Ma-ha Mai-đa-la (摩訶梅多羅): là Đại Từ Thị (大慈氏).

⁶³ Bồ tát (菩薩): Từ gọi tắt của Bồ đề tát đỏa (Phạm: bodhi-sattva. Pàli: bodhisatta). Cũng gọi Bồ-đề sách-đa, Mạo-địa-tát-đất-phạ, Phù-tát. Dịch ý: Đạo chúng sanh, Giác hữu tình, Đại giác hữu tình, Đạo tâm chúng sanh.

⁶⁴ Tướng là y tha khởi tướng. Tánh là viên thành thật tánh. Tướng ấy và tánh ấy phi nhất phi dị. Luận Thành Duy Thức nói: “Tính thể tự hữu y tha khởi, đó là cái phân biệt xuất hiện do các duyên. Tính thể tự hữu viên thành thật, đó là tính vắng bật vĩnh viễn sự kiên trước ở nơi y tha. Do vậy, nó đối với y tha khởi vừa không phải dị biệt, vừa không phải không dị biệt. Như tính vô thường chẳng hạn. Khi cái này không được nhìn thấy thì cái kia cũng không được nhìn thấy.” (依他起自性, 分別緣所生, 圓成實於彼, 常遠離前性. 故此與依他, 非異非不異, 如無常等性, 非不見此彼. Tuệ Sỹ dịch)

⁶⁵ Duy thức vô cảnh (唯識無境) Duy chỉ có thức, ngoài thức không có cảnh. Muôn pháp do thức biến hiện, không có cảnh chân thực ngoài thức. Duy thức, Phạm: Vijāpati-mātrātā, âm Hán: Tỳ nhĩ đế ma đất lạt đa (毘若底摩咤唎多). Vô cảnh, Phạm: An-artha, cũng gọi Vô ngoại cảnh. Ý nói duy có thức chứ không có đối tượng ở ngoài: đây là lý thuyết căn bản của học phái Duy thức. Vijāpti là từ vi-jñā (biết) của tiếng gốc vijāpaya mà ra, là thuật ngữ của học phái Duy thức, chỉ cho sự hiển hiện của thức. Duy Thức Nhị Thập Luận Ký cho rằng, “Duy” nghĩa là phủ định ngoại cảnh, bởi vậy, danh từ duy thức hàm ý là không có cảnh (vô cảnh). Bởi vì sự hiển hiện của thức là do sự huân tập

Kệ tụng:

Nhị ngã⁶⁶ khi nào đoạn

Ba [a-tăng-] kỳ chứng pháp thân

A đà [-na]⁶⁷ là thức tánh

phân biệt trong thức A lại da từ vô thủy đến nay, do sự huân tập ấy mà hiển hiện cảnh sở thủ (đối tượng bị nhận biết) bên ngoài và cái ta năng thủ (người nhận biết) bên trong. Cho nên, phẩm Cầu Pháp trong Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận mới nói sự hiển hiện của thức có hai thứ là năng thủ và sở thủ. Sở tri tướng phần trong Nhiếp Đại Thừa Luận Bản cho rằng, tướng Y tha khởi là 11 thức, nhưng không ngoài sự hiển hiện của thức A lại da, đồng thời cho rằng, không có ngoại cảnh và người nhận thức ngoại cảnh. Cho nên, các pháp trong ba cõi đều do duy thức, ngoài thức không có thực tại. Tức là hết thấy hiện tượng trong thế giới đều do thức biến hiện, ngoài thức không có khách quan tồn tại một cách độc lập. Luận Thành Duy Thức quyển 1 nói, ngoại cảnh theo duyên mà được bày đặt, nên chẳng có như thức, thức nương nhân duyên mà sinh, nên chẳng không như cảnh, tức nói các pháp do tình thức của con người bày đặt ra chứ không phải có thật. Cảnh sở duyên do duy thức hiển hiện, các pháp đều không rời tâm. Nói theo thứ lớp của pháp quán Duy thức thì: Trước hết, ở giai vị Noãn, Đánh biết rõ chỉ có thức chứ không có ngoại cảnh; kế đến, ở giai vị Thế đệ nhất pháp lại hoàn toàn chấm dứt mọi tác dụng phân biệt của thức; đến giai vị Kiến đạo thì thông suốt mà thể hội pháp giới không còn phân biệt. Nhiếp Đại Thừa Luận Bản quyển trung nêu ra bốn lý do qua đó có thể hiểu rõ lý tất cả thức là vô cảnh. Bốn lý do ấy là: 1. Thành tựu tương vi thức tướng trí: Cùng là một vật mà chỗ thấy của quỷ đói, súc sanh và trời, người có khác nhau. 2. Thành tựu vô sở duyên thức hiện khả đắc trí: Mặc dù không có cảnh sở duyên, nhưng thức vẫn có thể hiển hiện, như trong quá khứ, vị lai, chiêm bao, bóng dáng v.v... 3. Thành tựu ứng lý công dụng vô biên đảo trí: Nếu có cảnh, theo nghĩa năng duyên, thức không điên đảo, vì không cần công dụng mà được trí chân thực. 4. Thành tựu tam chủng thắng trí tùy chuyển diệu trí: a. Đối với tất cả pháp, Bồ tát được tâm tự tại, được chánh định thì tùy theo sức thắng giải mà các cảnh hiển hiện. b. Được Xa ma tha, người tu pháp quán chỉ cần tác ý là các cảnh hiển hiện. c. Người đã được trí không phân biệt, khi trí này không hiện tiền thì tất cả các cảnh đều không hiển hiện. Ngoài ra, học phái Duy thức chia Hữu ngoại cảnh luận (Luận thuyết chủ trương có cảnh bên ngoài) làm ba loại để phê phán: 1. Chủ trương các cực vi là cảnh: Phái này cho cực vi là thực thể, bởi thế nó là nhân sinh ra thức. Nhưng thức không có hình tướng cực vi, cho nên cực vi chẳng phải là cảnh. 2. Chủ trương các cực vi hòa hợp là cảnh: Cực vi tuy có hình tướng hòa hợp, nhưng sự hòa hợp ấy hoàn toàn không có thực thể, không thể làm nhân sinh ra thức, do đó không thể thành lập hòa hợp làm cảnh. 3. Chủ trương các cực vi hòa hợp làm thực thể và có tướng thô to, có thể làm cảnh của thức. Nếu hòa hợp có thực thể thì khi tách rời mỗi bộ phận hòa hợp ấy ra, nó cũng phải hiện một tướng trạng đồng nhất, nhưng, như cái bình thì không như thế, cho nên biết hòa hợp không phải là thực thể. Trên đây là bác bỏ chủ trương có ngoại cảnh để xác lập lý Duy thức vô cảnh.

⁶⁶ Nhân ngã pháp ngã (人我法我): gọi đủ là Nhân ngã chấp pháp ngã chấp, cũng gọi Nhân pháp nhị ngã, Sanh ngã Pháp ngã. Đồng nghĩa: Ngã chấp pháp chấp. Chấp trước thực có cái ta là Nhân ngã; chấp trước thực có các pháp là Pháp ngã. Nhân ngã là quả của pháp ngã; Nhị thừa chỉ dứt quả của nhân ngã, còn Bồ tát thì đoạn trừ cả nhân của pháp ngã. Nói cách khác, Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) đã dứt được chấp ngã, nhưng vẫn còn chấp pháp; Bồ tát thì đoạn trừ cả chấp ngã và chấp pháp. Theo Luận Đại Thừa Khởi Tín thì Ngã kiến có 2 thứ là Nhân ngã kiến và Pháp ngã kiến: a) Nhân ngã kiến: Phạm phu chấp trước nhân ngã, hiểu lầm pháp thân của Như lai. b) Pháp ngã kiến: Nhị thừa tuy chứng nhân vô ngã, nhưng vẫn còn thấy pháp 5 uẩn(sắc, thọ, tưởng, hành, thức) sanh diệt, sợ hãi sanh tử, ưa thích Niết bàn. Ngoài ra, Nhân ngã là nói theo dịch cũ, chỉ giới hạn ở cõi người; còn Sanh ngã là nói theo dịch mới, bao gồm cả chúng sanh ở các cõi khác.

⁶⁷ A-đà-na thức (阿陀那識, ādāna-vijñāna): cũng gọi Đà-na-thức. Các nhà dịch mới dịch ý là chấp, chấp trì, chấp ngã, và cho nó là tên khác của thức thứ tám. Các nhà dịch cũ thì dịch là vô giải, và cho đó là tên khác của thức thứ bảy. 1. Tên khác của thức thứ tám: Vì thức này là thức gốc giữ gìn cảm quan, thân thể, không để hư nát. Hơn nữa, thức này nắm giữ hạt giống của các pháp, không để mất mát. Lại vì nó nắm giữ chính nó, làm cho sự kết sinh nối nhau liên tục, bởi thế gọi là Chấp trì thức (thức nắm giữ). Các nhà dịch mới của tông Pháp Tướng, như ngài Huyền

Huyễn ảnh là danh khách.⁶⁸

2.4.2.4 Tam muội của Duyên giác và Thanh văn (Nhị thừa)

Vô vô minh, diệt vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận. Vô khổ, tập, diệt, đạo.

(Không vô minh và không sự diệt tận của vô minh; cho đến không lão tử và không sự diệt tận của lão tử; không khổ, tập, diệt, đạo.)

Nhị: (1) Duy uẩn vô ngã (Thanh văn thừa) và (2) bát nghiệp nhân chủng (Duyên giác thừa), chính là Nhị thừa tam-ma-địa môn.⁶⁹

Trang, Khuy Cơ v.v... thức A-đà-na là cái thế lực nắm giữ nghiệp thiện ác và thân thể hữu tình, không để hư hoại, vì thế cho nó là tên khác của thức A-lại-da thứ tám. 2. Tên khác của thức Mạt-na thứ bảy: Vì thức A-đà-na nắm giữ hạt giống và thân thể hữu tình, còn thức Mạt-na thì thường tương ứng với bốn phiền não căn bản ngã là: ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái, đồng thời, thường lấy kiến phần của thức A-lại-da thứ tám làm ta, của ta mà chấp chặt lấy. Ý nghĩa mà thức A-đà-na và thức Mạt-na biểu thị thực ra là giống nhau, cho nên các nhà dịch cũ thuộc các tông Địa Luận, Nhiếp Luận, Thiên Thai v.v... mới cho thức A-đà-na là tên khác của thức Mạt-na thứ bảy nắm giữ thức A-lại-da làm tự ngã. Thức này còn được dịch là vô minh thức, nghiệp thức, chuyển thức, hiện thức, trí thức, tương tục thức, vọng thức, chấp thức, phiền não thức, nhiễm ô thức v.v...

⁶⁸ Khi nào thì đoạn trừ được nhân ngã và pháp ngã? Trong ba vô số kiếp thì chứng ngộ được pháp thân (Phật quả). A-đà-na thức là thể tánh của các thức khác. Huyền ảo và ảnh tượng chỉ là danh ngôn, vị khách.

⁶⁹ Thập Trụ Tâm Luận (十住心論, Jūjūshinron): 10 quyển, gọi cho đủ là Bí Mật Mạn Đà La Thập Trụ Tâm Luận (秘密曼陀羅十住心論), một trong những trước tác đại biểu của Không Hải (空海, Kūkai), là thư tịch thuật rõ toàn bộ hệ thống Chơn Ngôn Mật Giáo, được viết theo yêu cầu của sắc chỉ của Thuần Hòa Thiên Hoàng (淳和天皇, Junna Tennō, tại vị 758-764) vào khoảng năm 830, được xem như là thư tịch lập giáo khai tông. Đây là trước tác chia tâm con người thành 10 giai đoạn, rồi phối trí tư tưởng đại biểu đương thời cho mỗi tâm ấy và cấu trúc thành hệ thống. Bộ sách chủ trương rằng chính Chơn Ngôn Mật Giáo là cảnh giới tối cao mà tâm con người có thể đạt đến được. Mười tâm ấy gồm:

(1) Dị Sanh Đê Dương Tâm (異生羶羊心, Dị Sanh là phàm phu, tâm cảnh bị chi phối theo bản năng ăn uống, tánh dục giống như con dê đực);

(2) Ngu Đồng Trì Trai Tâm (愚童持齋心, tâm cảnh của Phật tánh vốn có xưa nay được khai mở từng chút một, tiết chế tự kỷ và thực hành con đường luân lý đạo đức, là cảnh giới của Nho Giáo);

(3) Anh Đồng Vô Úy Tâm (嬰童無畏心, tâm cảnh sợ khổ não cõi người và mong cầu quả vui trên cõi Trời, là cảnh giới của triết học Ấn Độ và tư tưởng Lão Trang);

(4) Duy Uẩn Vô Ngã Tâm (唯蘊無我心, tâm cảnh Ngã là không và pháp Ngũ uẩn cấu thành nên Ngã ấy hiện hữu, là cảnh giới của Thanh Văn trong Phật Giáo Nguyên Thủy);

(5) Bát Nghiệp Nhân Chủng Tâm (拔業因種心, tâm cảnh thể hiện nghiệp, phiền não tiêu diệt nhờ quán Thập Nhị Nhân Duyên, nhưng không có từ bi lợi tha, là cảnh giới của Duyên Giác trong Phật Giáo Nguyên Thủy);

“Không vô minh ... không sự diệt tận của lão tử” chính là tam muội của Nhân duyên Phật (Duyên giác).

Kệ tụng:

Gió lá biết nhân duyên

Bao năm ngộ luân hồi?

Sương hoa trừ hạt giống

Dê hươu⁷⁰ đi cùng nhau.⁷¹

“Không khổ, tập, diệt, đạo,” đây là một câu năm chữ, chính là tam muội Y thanh đặc đạo.⁷²

(6) Tha Duyên Đại Thừa Tâm (他緣大乘心, từ đây trở về sau là tâm cảnh của Đại Thừa, tâm thường nghĩ đến việc cứu độ chúng sanh, nhưng vẫn chưa triệt để về lý Không, nên lập nên Ngũ Tánh Các Biệt, là cảnh giới của Duy Thức, Pháp Tướng Tông trong Phật Giáo Đại Thừa);

(7) Giác Tâm Bất Sanh Tâm (覺心不生心, Thức cũng như cảnh đều không, dừng lại và chấm dứt ở mặt phủ định, là cảnh giới của Trung Quán cũng như Tam Luận Tông trong Phật Giáo Đại Thừa);

(8) Nhất Đạo Vô Vi Tâm (一道無爲心, hay còn gọi là Như Thật Tri Tự Tâm [如實自知心], Không Tánh Vô Cảnh Tâm [空性無境心], cảnh giới thể đặc lý thú Nhất Niệm Tam Thiên, Tam Đế Viên Dung, nhưng đó vẫn là cảnh giới của nhân từ Duyên Khởi, là cảnh giới của Trung Quán cũng như Thiên Thai Tông trong Phật Giáo Đại Thừa);

(9) Cực Vô Tự Tánh Tâm (極無自性心, cảnh giới sự sự vô ngại, quán sát lý thú vô hạn trong tướng trạng của vạn hữu, là cảnh giới cực ý của Hiện Giáo, hết thảy đều quy về Không Vô Tướng, là cảnh giới của Trung Quán cũng như Hoa Nghiêm Tông trong Phật Giáo Đại Thừa); và

(10) Bí Mật Trang Nghiêm Tâm (秘密莊嚴心, cảnh giới phá tan chấp thủ về Không, biết rõ tận cùng tự tâm, thể nghiệm Pháp Thân Tự Nội Chứng, thực tại căn nguyên của Sắc Tâm Bất Nhị hay Vật Tâm Nhất Như, lấy ba bí mật của thân, miệng và ý để trang nghiêm quả vị tối cùng của Phật Tự Chứng, là cảnh giới của Chơn Ngôn Mật Giáo).

Tác phẩm giới thiệu nội dung giản lược của Thập Trụ Tâm Luận là bộ Bí Tạng Bảo Thước (秘藏寶鑰), 3 quyển. (Phật Giáo Cao Dã Sơn - Thích Nguyên Tâm dịch chú)

⁷⁰ Kinh Pháp Hoa, phẩm Thí Dụ: “Xá-Lợi-Phất! nếu có chúng sanh nào bề trong có trí tánh, theo đức Phật Thế Tôn nghe pháp tin nhận ân cần tinh tấn, muốn chóng ra khỏi ba cõi tự cầu chứng Niết-bàn, gọi đó là Thanh-văn thừa, như các người con kia vì cầu xe dê mà ra khỏi nhà lửa. Nếu có chúng sanh nào theo đức Thế Tôn nghe pháp, tin nhận, rồi ân cần tinh tấn, cầu trí huệ tự nhiên ưa thích riêng lẻ vắng lặng, sâu rõ nhân duyên của các pháp, gọi đó là Duyên-giác-thừa, như các người con kia vì cầu xe hươu mà ra khỏi nhà lửa.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

⁷¹ [Thấy] lá rụng do gió thổi, các vị Duyên giác biết nhân duyên. Phải mất bao lâu mới thoát khỏi luân hồi? [Thấy] sương trên hoa, các vị ấy trừ sạch hạt giống [vô minh]. Thanh văn thừa (xe dê) và Duyên giác thừa (xe nai) có liên quan với nhau.

⁷² Thanh trần đặc đạo (聲塵得道): Nương theo âm thanh mà đặc đạo. Thanh (âm thanh) là đối tượng của nhĩ căn (lỗ tai), thuộc 1 trong 6 trần cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), cho nên cũng gọi là Thanh trần. Tức lắng nghe Phật, Bồ tát nói pháp, cho đến nghe các âm thanh tán tụng Phạm báí... nhờ đó mà chứng nhập Phật đạo. Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm quyển 6 nói về âm thanh viên thông của Bồ tát Quán Thế Âm như sau (Đại 19, 130 hạ): "Nay con bạch Thế Tôn, Phật hiện cõi Ta bà. Chân giáo thể phương này, Thanh tịnh nhờ nghe tiếng. Muốn chứng tam ma đề, Thực phải từ tánh nghe. Lìa khổ được giải thoát." Do đây mà biết Bồ tát Quán Thế Âm cho rằng

Kệ tụng:

Xương trắng, ‘ngã’ ở đâu?

Xanh bầm, ‘nhân’ vốn không

Thầy tôi là tứ niệm

An lạc của La hán.⁷³

2.4.2.5 Diệu chỉ Nhất đạo

Vô trí diệc vô đắc, dĩ vô sở đắc cố.

(Không quán trí và không chứng đắc, vì không gì để chứng đắc.)

Nhất: Là Tam-ma-địa môn của A-rị-da Phạ-lộ-chỉ-đế Mạo-địa-tát-đát-phạ⁷⁴, là “Không quán trí và không chứng đắc, vì không gì để chứng đắc.” Đức Như Lai Đắc Tự Tánh Thanh Tịnh [Pháp Tánh]⁷⁵ đem Nhất đạo thanh tịnh diệu liên bất nhiễm⁷⁶ để khai thị [tri kiến Phật]⁷⁷ cho chúng sanh, và giúp họ thoát “khổ ách”.

nhĩ căn của chúng sanh ở thế giới Ta bà đặc biệt nhạy bén, dùng âm thanh được đạo dễ nhất, cho nên Ngài lấy Thanh trần làm giáo thể để điều dắt chúng sanh cõi Ta bà. Tông Thiên Thai dùng từ ngữ Thanh trần đắc đạo (Y thanh đắc đạo) làm luận đề, chủ trương người bắt đầu học Phật nên lấy nhân duyên Thanh trần làm giới hạn. Nhật Bản gọi tán bái, niệm danh hiệu Phật và cúng dường ca múa, âm nhạc ... là Thanh Phật sự, chính là do ý nghĩa này mà ra.

⁷³ Xương trắng, ở đâu trong ta là tự ngã? Xác chết xanh bầm, không có một người nào thực sự tìm thấy. Thầy của các Thanh văn là tứ niệm xứ (thân, thọ, tâm, pháp). Thật là trạng thái an lạc của vị A-la-hán!

⁷⁴ A-rị-da Phạ-lộ-chỉ-đế Mạo-địa-tát-đát-phạ (阿哩也囉路祇帝冒地薩怛囉): Ārya Avalokiteśvara Bodhisattva, Thánh Quán Thế Âm/Quán Tự Tại Bồ tát.

⁷⁵ Kinh Đại Lạc Kim Cương Bất Không Chân Thật Tam Ma Da, No. 243, tr. 784c19: "Bấy giờ, Đức Bạc-già-phạm Đắc Tự Tánh Thanh Tịnh Pháp Tánh Như Lai lại nói về Nhất thiết pháp bình đẳng Quán Tự Tại trí ấn xuất sanh lý thú Bát-nhã, nghĩa là, vì tất cả dục của thế gian thanh tịnh nên tất cả sân thanh tịnh; vì tất cả cấu của thế gian thanh tịnh nên tất cả tội thanh tịnh; vì tất cả pháp của thế gian thanh tịnh nên tất cả hữu tình thanh tịnh; vì nhất thiết trí trí của thế gian thanh tịnh nên Bát-nhã ba-la-mật thanh tịnh."

⁷⁶ Chỉ cho Nhất thừa pháp. Kinh Pháp Hoa dạy: "Trong cõi Phật mười phương, Chỉ có một thừa pháp, Không hai cũng không ba, Trừ Phật phương tiện nói." (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

⁷⁷ Nhắc đến Kinh Pháp Hoa là nói đến lý do duy nhất và trọng đại mà chư Phật xuất hiện thế gian, đó là khai thị (開示) chúng sanh ngộ nhập (悟入) Phật tri kiến: "Các đức Phật Thế Tôn vì muốn cho chúng sanh khai tri kiến Phật để

“Trí” là trí năng đạt, và “đắc” là lý sở chứng. Không lý và quán trí đã tiêu diệt, nên [lý và trí] được gượng dùng một tên. Kinh Pháp Hoa, Niết Bàn, v.v. là giáo pháp “nhiếp mạt quy bản”⁷⁸, và nó được chứa đựng chỉ trong mười chữ [của câu này trong Tâm Kinh].⁷⁹

Người trí nên xem xét sự khác biệt giữa chư thừa.

Kệ tụng:

Nhìn sen biết tự tịnh⁸⁰

Thấy quả giác tâm đức

được thanh tịnh mà hiện ra nơi đời; vì muốn chỉ tri kiến Phật cho chúng-sanh mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng sanh tỏ ngộ tri kiến Phật mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng sanh chứng vào đạo tri kiến Phật mà hiện ra nơi đời. Xá Lợi Phất! Đó là các đức Phật do vì một sự nhân duyên lớn mà hiện ra nơi đời.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

⁷⁸ Tam Chuyển Pháp Luân (三轉法輪): gọi tắt: Tam pháp luân, Tam luân. Chỉ cho 3 thứ chuyển pháp luân là Căn bản pháp luân, Chi mạt pháp luân và Nhiếp mạt quy bản pháp luân. Đây là danh từ phán giáo do ngài Cát Tạng thuộc Tam luận tông đặt ra. 1. Căn bản pháp luân: Giáo thuyết căn bản trực tiếp tuyên bày cảnh giới giác ngộ cho các vị Đại bồ tát. Nhất thừa giáo 1 nhân 1 quả nói trong kinh Hoa nghiêm thuộc về giáo pháp căn bản này. 2. Chi mạt pháp luân: Vì những người ít phước, căn tánh chậm lụt, chưa có khả năng hiểu được Phật pháp nên phương tiện chia giáo pháp Nhất thừa làm Tam thừa mà nói các kinh. Đây là giáo pháp ngành ngọn (chi mạt) từ giáo pháp gốc rễ (căn bản) mà phân hóa ra, cho nên gọi là Chi mạt pháp luân. 3. Nhiếp mạt quy bản pháp luân (pháp luân đưa ngọn về gốc): Đưa giáo pháp Tam thừa chi mạt quy kết về giáo pháp Nhất thừa căn bản, đây chính là giáo thuyết của kinh Pháp Hoa. Lại nữa, các kinh Đại thừa như Bát nhã, Tịnh Danh, nếu nói theo ý nghĩa Bất phệ Tam thừa (không bỏ Tam thừa) thì có thể gọi các kinh này là Chi mạt pháp luân, hoặc giáo pháp Tam thừa nhập Nhất thừa cũng có thể gọi là Chi mạt pháp luân. Nếu nói theo giáo pháp Trực nhập Nhất thừa (vào ngay Nhất thừa) thì gọi là Căn bản pháp luân. Ngoài ra, theo sự phán giáo của Tam luận tông thì Thanh văn tạng và Bồ tát tạng là chính, còn Tam chuyển pháp luân thì là phụ.

⁷⁹ Luận Thành Duy Thức nói: “Vô đắc, bất tư nghị, nó là trí xuất thế gian. Do loại bỏ hai phần thô trọng mà chứng đắc chuyển y.” (無得不思議, 是出世間智, 捨二麁重故, 便證得轉依.) “Bồ tát kể từ khi kiến đạo trước đó đã khởi, vì để đoạn trừ các chướng còn lại và chứng đắc chuyển y, lại thường xuyên tu tập trí vô phân biệt. Trí này viễn ly sở thủ và năng thủ nên được nói là vô đắc và bất tư nghị. Hoặc nó loại bỏ hý luận mà nói là vô đắc. Điều của nó khó thăm dò nên nói là bất tư nghị. Đó là trí vô phân biệt xuất thế gian. Vì cắt đứt với thế gian nên nên nói là xuất thế gian. Tùy miên của hai thủ là gốc rễ của thế gian, duy chỉ bằng trí này chúng mới có thể bị cắt đứt, do đó chỉ nó mới được nêu tên. Hoặc từ xuất thế được nói theo hai ý nghĩa: thể vô lậu và chứng chân như. Trí này đầy đủ cả hai nghĩa như vậy nên chỉ nó được nêu tên là xuất thế, các trí khác thì không được vậy. Tức trí vô phân biệt trong mười địa. Do thường xuyên tu tập mà loại bỏ hai phần thô trọng. Chủng tử của hai chướng được đặt gọi là thô trọng. Vì tính chất của nó là khó sử dụng, và không vi tế nhẹ nhàng. Trí này do loại bỏ hai thứ thô trọng ấy mà chứng đắc đại chuyển y.” (Tuệ Sỹ dịch)

⁸⁰ Kinh Đại Bát Nhã, No. 220, tr. 927b08: “Bồ tát tuy ở thế gian mà chẳng nhiễm pháp thế gian, như chỗ bùn lầy sanh ra hoa sen. Như thế, Bồ tát tuy ở sanh tử, nhờ năng lực phương tiện thiện xảo của Bát-nhã ba-la-mật-đa sâu xa nên chẳng nhiễm đắm.” Đại Nhật Kinh Sớ, No. 1796, tr. 706b16: “Hoa sen ở đời mọc lên từ bùn nhơ, và mặc dù chúng mọc trong hoàn cảnh xấu, nhưng bản chất của hoa sen thì thanh tịnh và có sắc thái cao quý không gì sánh bằng. Chúng không bị vấy bẩn bởi những thứ ô uế đó. Phàm phu cũng vậy, dù họ trải qua vô lượng vô biên bất tịnh, ba độc và quá hoạn, tam muội Liên Hoa này và quả sâu xa của nó vẫn mọc lên giữa họ, đó là nhờ ánh sáng của đại trí bình đẳng của Như Lai.”

Nhất đạo diệt năng sở
Ba xe quy tịch mặc.⁸¹

2.4.3 Hành nhân đắc ích phần

Bồ-đề tát-đỏa y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn. Tam thế chư Phật y Bát-nhã ba-la-mật-đa cố, đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

(Bồ-tát y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa thì tâm không bị chướng ngại; không bị chướng ngại thì không có khiếp sợ, xa lìa mọi điên đảo mộng tưởng, được cứu cánh Niết-bàn. Chư Phật trong ba đời y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa thì được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.)

Hành nhân đắc ích có hai: nhân (人) và pháp (法).

Trước hết, nhân có bảy: sáu hạng người đã nói, và một hạng người nữa sẽ nói sau đây.⁸² Tùy theo thừa sai biệt mà tát-đỏa (hữu tình) có khác nhau. Lại nữa, tát-đỏa có bốn loại: ngu [đồng], [hữu] thức, kim [cương] và trí.⁸³

⁸¹ Câu 1 và 2: qua thí dụ hoa sen cho thấy cái nghĩa tánh bản tịnh của bản giác tự tâm (quả chỉ cho thủy giác), và cái nghĩa không bị nhiễm ô trong bùn lầy của hoa sen. Câu 3: cho thấy cái nghĩa vô trí và vô đắc của nhất đạo vô vi. Câu 4: Khi ba cỗ xe (tam thừa) quay về gốc rễ là cỗ xe duy nhất (nhất thừa), đó không phải ba thừa ngăn che tâm quy nhập bản nhất thừa, mà là bản nhất thừa hiển hiện. Thiên Thai tông cho rằng trong các kinh trước Pháp Hoa, Đức Phật phương tiện nói ba thừa: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát để thích ứng với những căn cơ chưa thuần thực, cho nên những pháp phương tiện ấy gọi là Quyền pháp. Đến khi căn cơ chúng sanh đã thuần thực viên mãn, thì Phật mở bày Nhất thừa. Nếu khi tình chấp ngăn che đã được trút bỏ thì Quyền tức Thật, ba tức một, đó là duy nhất Phật thừa, đã hợp ba vào một nên gọi là Hội tam quy nhất. Điều này cho thấy Phật trí là sâu xa, bất khả tư nghị.

⁸² Đoạn văn này giải thích từ “bồ-đề tát-đỏa” trong “Bồ tát y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa ...”. Sáu loại người là những loại đã được thảo luận trong phần trước: Phổ Hiền (Hoa Nghiêm), Văn Thù (Tam luận/Trung Quán), Di Lặc (Pháp tướng/Du-già), Thanh văn, Duyên giác và Quán Thế Âm (Thiên Thai). Loại người còn lại sẽ được thảo luận bên dưới, và là kho tàng bí mật của Phật giáo bí truyền.

⁸³ Kim Cương Đánh Du Già Kim Cương Tát Đỏa Ngũ Bí Mật Tu Hành Niệm Tụng Nghi Quỹ, No. 1125, Bất Không dịch, 539a01: “Như Kinh đã nói, có ba loại tát-đỏa: ngu tát-đỏa, trí tát-đỏa và kim cương tát-đỏa.” Đại Nhật Kinh Sớ nói: “Tát-đỏa lược có ba loại: 1. Ngu đồng tát-đỏa: là phàm phu trong lục đạo, không biết nhân quả thật để, tâm hành

Tiếp theo, pháp có bốn: nhân (因), hành (行), chứng (證) và nhập (入). Bát-nhã vừa là năng nhân, vừa là năng hành. Vô ngại và ly chướng thì nhập Niết bàn. Năng chứng ‘giác trí’ là chứng quả [bồ-đề]. Hãy suy ngẫm đoạn văn để biết điều này.

Kệ tụng:

Có bảy loại hành nhân
Và hai cặp giáo pháp⁸⁴
Viên tịch và bồ-đề
Chánh y⁸⁵ sự gì thiếu?

2.4.4 Tổng quy trì minh phần

Cố tri Bát-nhã ba-la-mật-đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư.

(Nên biết Bát-nhã ba-la-mật-đa là thần chú vĩ đại, là chú rất sáng chói, là chú vô thượng, là chú không gì sánh bằng, trừ được mọi khổ não, chân thật không hư dối.)

tà đạo, tu tập nhân khổ, luyến trước ba cõi, chấp chặt không bỏ; 2. Hữu thức tát-đỏa: là hàng Nhị thừa, mới giác tri sanh tử quá hoạn, tự cầu xuất ly, đến được Niết bàn, đắm giữ hóa thành, khởi tưởng diệt độ, đối với công đức của Như Lai, chưa sanh tâm nguyện lạc; 3. Bồ-đề tát-đỏa: [là người hướng đến] Vô thượng bồ-đề, vượt qua mọi lỗi lầm của sự phân biệt và hý luận, là người nhất hướng, thuần thiện, bạch tịnh, vi diệu, và không thể diễn tả được, đó chính là bản tánh bất tư nghị tâm của chúng sanh. Người có khả năng nhận chịu sự thành tựu đạo nghiệp như thế, nguyện lạc tu hành, kiên cố bất động, nên gọi là bồ-đề tát-đỏa. Công nghiệp cao cả nhất của những người như vậy là chuyển hóa và truyền dạy cho tất cả chúng sanh, nên gọi là ma-ha tát-đỏa.” Kim, là kim cương, là chân ngôn môn vị bồ đề tát-đỏa. Trí, chỉ cho thập thánh tam hiền bồ-đề tát-đỏa của Nhất thừa trong Hiến giáo.

⁸⁴ Nhân (Bồ đề tâm) và Hành (sự tu tập) tạo thành một cặp mô tả nguyên nhân hoặc sự luyện mài, còn Chứng (Bồ-đề) và Nhập (Niết bàn) tạo thành một cặp khác mô tả kết quả hoặc sự chứng đắc.

⁸⁵ Dựa trên hai quả Bồ-đề và Niết bàn mà có Y báo quốc độ và chánh báo thân tâm.

Tổng quy trì minh cũng có ba: thể và dụng. Bốn mô tả về chú (đại thần, đại minh, vô thượng, vô đẳng đẳng) là nêu tên. “Chân thật không hư dối” chỉ cho thể. “Trừ được mọi khổ não” nói về dụng.

Về những cái tên được nêu, đầu tiên, “đại thần chú” là chân ngôn của Thanh văn. Thứ hai, [“đại minh chú”] là chân ngôn của Duyên giác. Thứ ba, [“vô thượng chú”] là chân ngôn của Đại thừa. Thứ tư, [“vô đẳng đẳng chú”] là chân ngôn của Bí tạng.

Theo nghĩa bao hàm, mỗi chân ngôn đều gồm cả bốn tên. Tôi chỉ nói một góc, những ai có thể suy rộng hoàn hảo [ba góc còn lại] cũng nên biết rằng ba góc đó trở về một.⁸⁶

Kệ tụng:

Tổng trì có: văn, nghĩa

Nhẫn, chú, thấy trì minh⁸⁷

Thanh, tự và nhân, pháp

Thật tướng gồm tên [bốn tổng trì] này.⁸⁸

2.4.5 Bí tạng chân ngôn phần

⁸⁶ Cử nhất phản tam (舉一反三) Nhắc một góc lên mà cả ba góc kia cùng được nhắc lên. Ý nói từ một điều mà suy rộng ra. Luận Ngữ: “Bất phần bất khái, bất phi bất phát, cử nhất ngưng tắc dĩ tam ngưng phản, tắc bất phục dã” (不憤不啟, 不悱不發, 舉一隅不以三隅反, 則不復也). Kẻ nào không phát phần (để tìm hiểu), thì ta không mở (giảng cho). Ta vén cho một góc rồi mà không tự suy nghĩ tìm ra ba góc kia, thì ta không dạy cho nữa.)

⁸⁷ Tổng trì (總持) là dịch ý của tiếng Phạn dhāraṇī, là sức niệm tuệ có khả năng thu tóm, ghi nhớ vô lượng Phật pháp, không để quên mất. Có 4 thứ Tổng trì: Pháp tổng trì, Nghĩa tổng trì, Chú tổng trì và Nhẫn tổng trì. Nhưng Mật giáo gọi Tổng trì là đặc biệt chỉ cho Chú tổng trì.

⁸⁸ Năm điều được đề cập - âm thanh, văn tự, hành giả (bồ tát được truyền dạy về tam muội), giáo pháp và thật tướng - là những bản chất được thể hiện thông qua bốn loại tổng trì: văn, nghĩa, nhẫn, chú. Thanh Tự Thật Tướng Nghĩa, No. 2429: “Những gì được gọi là âm thanh, chữ cái và thật tướng là tam mật của Pháp Phật bình đẳng và mạn đồ của chúng sanh bản hữu.” (所謂聲字實相者即是法佛平等之三密。眾生本有之曼荼也。) Thanh Tự Thật Tướng Nghĩa (聲字實相義): gọi tắt là Thanh tự nghĩa, Thanh tự thực nghĩa. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Không Hải soạn, được thu vào Đại chánh tạng tập 77. Nội dung sách này nói rõ về ý nghĩa thật tướng của tất cả âm thanh và văn tự theo lập trường của Chân ngôn Mật giáo, y cứ vào bài tụng ‘Đẳng chánh giác chân ngôn’ trong phẩm Cụ Duyên của Kinh Đại Nhật mà triển khai; cho rằng âm thanh, văn tự tức là thật tướng, là Ngũ mật trong Tam mật, cho nên lại tiến thêm bước nữa mà thuyết minh thật tướng của Ngũ mật, đồng thời căn cứ vào đó mà hiển bày ý chỉ tột cùng của Tam mật bình đẳng. Đây là tác phẩm trọng yếu về mật giáo tướng.

Cổ thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết: Yết-đế yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.

(Nên tôi tuyên thuyết chú Bát-nhã ba-la-mật-đa, liền thuyết chú rằng: Yết-đế, yết-đế, ba-la-yết-đế, ba-la-tăng-yết-đế, bồ-đề, tát-bà-ha.)

Bí tạng chân ngôn có năm:

1. Yết-đế गते, nói hành quả của Thanh văn.
2. Yết đế गते, nói hành quả của Duyên giác.
3. Ba-la-yết-đế पारगते, chỉ cho hành quả tối thắng của Đại thừa.
4. Ba-la-tăng-yết-đế पारसंगते, nói hành quả của Luân viên gồm đủ chân ngôn và mạn đồ la.
5. Bồ-đề tát-bà-ha बोधि स्वाहा, Thứ năm, nói chư thừa nói trên sẽ chứng nhập cứu cánh Bồ-đề.

Ý nghĩa câu chữ như đã nêu ở trên. Đại khái, nếu ý nghĩa của văn tự và thật tướng được giải thích thì sẽ có vô lượng nghĩa về nhân và pháp, và cần nhiều kiếp để có thể khai thác hết. Những ai muốn nghe thì hãy y pháp mà hỏi lại.

Kệ tụng:

Chân ngôn bất tư nghị
Quán tụng vô minh trừ
Một chữ gồm ngàn lý
Tức thân chứng pháp như
Hành hành đến viên tịch
Đi đi nhập nguyên sơ
Tam giới như khách xá

Nhất tâm là bản cư.⁸⁹

2.5 Vấn đáp quyết nghi

Hỏi: Đà-la-ni là mật ngữ của Như Lai, do đó, các bậc thầy Tam tạng và các sư gia xưa kia đều im lặng và không viết gì về chúng.⁹⁰ Tại sao bây giờ lại viết một chú thích sâu sắc về đà-la-ni, quay lưng lại với ý Phật?

Đáp: Sự thuyết pháp của Như Lai có hai loại: hiển và mật. Đối với hiển cơ, Ngài dạy bằng nhiều từ ngữ và câu văn, nhưng đối với bí căn, Ngài dạy các chữ của tổng trì. Đức Như Lai đã tự thuyết nhiều nghĩa của các chủng tự như Ah ॐ và Om ॐ⁹¹. Ngài đã thuyết những mật ngữ này cho những bí cơ. Long Mãnh⁹²,

⁸⁹ Chân ngôn [của Bát-nhã ba-la-mật-đa] là không thể nghĩ bàn. Hãy quán chiếu và tụng đọc nó thì vô minh sẽ được đoạn trừ. Mỗi chữ của Tâm Kinh chứa đựng một ngàn sự thật. Ngay lập tức và trong thân này chứng ngộ chân như của các pháp. Hãy thực hành, thực hành để đạt được sự viên tịch (Niết bàn). Vượt qua, vượt qua để nhập vào tự tánh nguyên sơ. Ba cõi không gì hơn một quán trọ cho người lữ hành. Nhưng một tâm là ngôi nhà thực sự của chúng ta.

⁹⁰ Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Chú Giải, No. 1714, Tông Lặc (宗泐) chú: “Mật thuyết Bát-nhã trên đây là một trong năm loại không thể dịch được.” Có 5 trường hợp không phiên dịch mà phải giữ âm tiếng Phạn, khi dịch một bản kinh tiếng Phạn ra Hán văn, gọi là ngũ chủng bất phiên (五種不翻). Đây là 5 nguyên tắc do Đại sư Huyền Trang đời Đường đặt ra để làm mẫu mực cho người dịch kinh đời sau noi theo. Đó là: 1. Vì bí mật: Như các Đà la ni (thần chú) trong kinh là lời nói bí mật của chư Phật, sâu xa màu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn nên không dịch nghĩa. 2. Một chữ bao hàm nhiều nghĩa: Như từ Bạc già phạm (Bhagavad) có 6 nghĩa: Tự tại, xí thịnh, đoan nghiêm, danh xưng, cát tường, tôn quý ... vì thế không thể chọn một nghĩa nào để phiên dịch. 3. Vì ở Trung Quốc không có: Như cây Diêm phù (Jambu) mọc ở Ấn Độ, ở Trung Quốc không có loại cây này, cho nên phải giữ nguyên âm. 4. Theo thông lệ từ xưa: Như A nậu đa la tam miệu tam bồ đề (Anuttara-samyak-sambodhi), nghĩa là Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng từ đời Đông Hán trở về sau, các nhà dịch kinh đều chỉ phiên âm, vì muốn giữ lại quy thức của người xưa nên không dịch. 5. Vì lòng tôn trọng: Như các từ Bát nhã, Thích Ca Mâu Ni, Bồ đề tát đỏa... không dịch là trí tuệ, năng nhân, đạo tâm chúng sanh ... là vì muốn cho mọi người giữ ý niệm tôn trọng, nếu dịch rõ ra sẽ bị coi nhẹ.

⁹¹ Kinh Thủ Hộ Quốc Giới Chủ Đà La Ni, No. 997, quyển 9, tr. 565c19: “Này Thiện nam tử, đà-la-ni mẫu là chữ Án (ॐ). Tại sao? Vì ba chữ A (अ), U (उ), M (म) hợp chung lại làm chữ Án. (1) Chữ A là nghĩa Bồ đề tâm, là nghĩa Các pháp môn, là nghĩa Không hai, cũng là nghĩa Các pháp quả, cũng là nghĩa Tánh, là nghĩa Tự tại. Giống như quốc vương có hắc, có bạch, có thiện, có ác, có tùy tâm tự tại. A còn là nghĩa Pháp thân. (2) Chữ U là nghĩa Báo thân. (3) Chữ M là nghĩa Hóa thân. Đem hợp ba chữ làm thành chữ Án. Vì nhiếp nghĩa vô biên, cho nên chữ Án đứng đầu tất cả đà-la-ni, và nó dẫn đạo những nghĩa của các chữ, tức là nơi mà tất cả pháp sanh ra. Chư Phật ba đời đều quán chữ này mà được Bồ đề, cho nên là mẹ của tất cả đà-la-ni. Tất cả Bồ tát từ đây sanh ra, tất cả chư Phật từ đây xuất hiện, tức là nơi mà chư Phật, tất cả Bồ tát, các đà-la-ni tập hội. Giống như quốc vương trú ở vương thành có thần tá phụ giúp, cung nữ vây quanh, hoặc xuất du, tuần thú rồi quay về hoàng cư thường dẫn theo bốn đạo binh nghiêm chỉnh cả ngàn vạn người. Chỉ nói sự trú ở của vua và sự đi lại của vua, tuy chẳng nói điều khác, nhưng

Thiện Vô Úy⁹³, Quảng Trí⁹⁴, và những người khác cũng đã dạy những nghĩa đó. Việc có dạy truyền hay không tùy thuộc vào căn cơ người tiếp nhận. Do đó, việc thuyết giảng hay im lặng đều phù hợp với ý Phật.

Hỏi: Ý chỉ của hai giáo hiển mật sâu xa như bầu trời, có phải nay đây không thể nói về nghĩa bí mật trong một kinh hiển giáo?

Đáp: Trong mắt y vương nhìn đâu cũng là thuốc. Người hiểu báu vật thấy khoáng thạch là kho báu. Giữa người biết và người không biết, ai là người sai lầm?

Lại nữa, chân ngôn, nghi quỹ và quán pháp của chư vị bản tôn được Đức Phật [Tỳ Lô Giá Na] thuyết trong Kinh Kim Cương Đảnh⁹⁵ là cực kỳ bí mật trong

không việc gì không bao gồm. Đà-la-ni này cũng lại như vậy, tuy nói một chữ Ấn, nhưng không có chỗ nào không thu nhiếp.”

⁹² Long Thọ (Nàgàrjuna) là vị tổ thứ 14 trong 28 vị tổ Thiền tông, đệ tử tổ Kapimala (Ca-tỳ-ma-la). Ngài cũng còn gọi là Long Mãnh hay Long Thắng, là nhà biện chứng siêu hình thuộc chủng tộc Nàga (rồng) dòng dõi Bà La Môn, người nước Vidharbha (Tỳ-Đạt-bà) Nam Ấn. Ngài sinh vào khoảng thế kỷ thứ II Tây lịch.

⁹³ Thiện Vô Úy (善無畏, sa. śubhākarasimha, 637-735), là một học giả Ấn Độ truyền bá Mật tông Phật giáo sang Trung Quốc, được xem là một trong tám vị tổ của giáo lý Truyền thọ bát tổ (傳授八祖) của Chân ngôn tông. Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh (大毘盧遮那成佛神變加持經) còn gọi là Đại Nhật Kinh (大日經), Đại Tỳ Lô Giá Na Kinh (大毘盧遮那經), Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Kinh (毘盧遮那成佛經), 7 quyển, hiện còn, Đại chánh tạng, tập 18, No. 848, Thiện Vô Úy (善無畏, 637-765) và Nhất Hành (一行, 683-727) nhà Đường cộng dịch.

⁹⁴ Bất Không Kim Cương (不空金剛, Amoghavajra), cũng được gọi ngắn là Bất Không (Amogha), còn mang hiệu là Trí Tạng (智藏), Quảng Trí (廣智), 705-774, là một Đại sư của Phật giáo Mật tông và cũng là một trong bốn dịch giả danh tiếng nhất của Thánh điển Phật giáo tại Trung Quốc – song song với Cưu-ma-la-thập, Chân Đế và Huyền Trang. Sư được xem là vị Tổ thứ sáu của Mật giáo tại đây.

⁹⁵ Kinh Kim Cương Đảnh (金剛頂經, Vajraśekhara-sūtra): Kinh này cùng với Kinh Đại Nhật là một trong hai bộ kinh chủ yếu của Mật giáo. Bản được gọi là lược bản của kinh đã dịch sang tiếng Hán ba lần: (1) Ngài Bất Không (不空, Amoghavajra) dịch vào đời Đường với tên Kim cương đảnh Nhất thiết Như Lai chân thật quán Nhiếp Đại thừa hiện chứng Đại giáo vương kinh (金剛頂一切如來真實攝大乘現證大教王經), 3 quyển, là bản dịch thông dụng nhất, còn gọi là Nhiếp Đại thừa hiện chứng kinh, Kim cương đảnh Du già chân thật Đại giáo vương kinh. (2) Ngài Kim Cương Trí (金剛智, Vajrabodhi) dịch vào đời Đường với tên Kim cương đảnh du già trung lược xuất niệm tụng kinh (金剛頂瑜伽中略出念誦經), gọi tắt là Lược Xuất Kinh (略出經), 4 quyển. Đây là một phần của Thập vạn tụng, nên gọi là Lược Xuất, tức là Sơ hội Kim cương đảnh kinh, làm y cứ cho Kim cương giới nhập đàn quán đảnh. Quyển 1 nói về tư cách người thọ pháp, đàn tràng tuyền định, v.v.; quyển 2 nói ngũ tướng thành thân quán (quán hành để thành tựu thân bản tôn) và quán đảnh; quyển 3 nói về thứ tự tác pháp mạn đà la (đàn tràng) và 37 bản tôn cùng các lễ vật cúng dường; quyển 4 nói về tán tụng, niệm tụng, biệt cúng dường và trình tự nhập đàn thọ pháp. Kinh này có rất nhiều chú sớ, mà trọng yếu thì có: Kim cương đảnh kinh nghĩa quyết (金剛頂經義訣), 1 quyển, Bất Không dịch; Thập bát hội chỉ quy (十八會指歸), 1 quyển; và Kim cương đảnh kinh trung lược xuất ngũ chương (金剛頂經中略出五章), 1 quyển. Ngoài ra, các bậc thầy Chân ngôn tông Nhật Bản như Đại sư Không Hải, Viên Nhân (圓仁), v.v. đều có những trú tác dạng sớ, thích, ký, sao. (3) Ngài Thi Hộ (施護, Dānapāla) dịch vào thời Bắc Tống, có

Mật giáo. Tại khu vườn Cấp Cô Độc, Đức Thích Ca ứng hóa đã thuyết về họa tượng đàn pháp, chân ngôn, thủ ấn, v.v. cho các vị Bồ tát, chư thiên và loài người, cũng là bí mật, và đây là xuất từ Kinh Đà La Ni Tập, quyển 3.⁹⁶

Hiện hay mật phụ thuộc nơi hành giả, không phải vấn đề âm thanh và văn tự [của kinh văn đó]. Tuy nhiên, có bí mật trong hiện giáo, có cực kỳ bí mật trong mật giáo, cạn sâu nhiều tầng nghĩa lý vậy.⁹⁷

2.6 Tán tán lưu thông

Tôi y bí mật chân ngôn nghĩa,
Lược tán Tâm Kinh năm phần văn.
Mỗi chữ từng câu khắp pháp giới,
Vô chung vô thủy chính tâm ta.
Chúng sanh mắt nhắm mù không thấy,
Văn Thù Bát-nhã giải thoát họ.
Rưới giọt cam lộ thấm người mê,
Cùng đoạn vô minh, phá ma quân.

tên Nhất thiết Như Lai chân thật nhiếp Đại thừa hiện chứng tam muội giáo vương kinh (一切如來真實攝大乘現證三昧教王經), 13 quyển. Kinh Kim Cương Đánh được thành từ 18 hội thuyết pháp tại 14 xứ. Sau đó, Bồ tát Long Thọ đã nhận được thập vạn (100.000) tụng của Kinh này từ Kim Cương Tát đỏa bên trong một ngôi tháp sắt (thiết tháp) ở Nam Thiên Trúc, và sau đó truyền lại cho Long Trí và Kim Cương Trí. [Thiết tháp xưa nay được giải thích bằng 2 thuyết: (1) Pháp nhĩ: Thiết tháp là chỉ cho nội tâm của ngài Long Thọ, cũng tức là chỉ cho tâm tánh sẵn có của chúng sanh. (2) Tùy duyên: Thiết tháp có thật, tồn tại trong lịch sử.] Tuy nhiên, khi Kim Cương Trí đến Trung Quốc trên một con tàu, ngài đã gặp phải một cơn bão và hầu hết kinh đã bị mất, và chỉ một phần nhỏ trong số đó được dịch và truyền bá. Tương truyền Kinh Kim Cương Đánh có bốn loại: (1) Pháp nhĩ hằng thuyết bản; (2) Tháp nội an trí bản; (3) Thập vạn tụng quảng bản; (4) Tứ thiên tụng lược bản, tức bốn đại phẩm của Sơ hội trong 18 hội.

⁹⁶ Kinh Đà La Ni Tập, quyển 3: “Tôi nghe như vầy: Một thời Đức Phật ở nước Xá Vệ, trong khu vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, cùng với hai trăm năm mươi vị A la hán, vô lượng a tăng kỳ các vị Đại Bồ tát, tám bộ chúng thiên long, nhân loại, phi nhân loại, ... đều đến tụ tập, trước sau vây quanh.”

⁹⁷ Hiện giáo và Mật giáo có rất nhiều tầng ý nghĩa. Nếu nhìn từ chỗ cạn đến chỗ sâu, chỗ sâu được gọi là bí mật, còn chỗ cạn được gọi là hiện nhiên.

Bát Nhã Tâm Kinh Bí Kiện (hết)

2.7 Thượng biểu văn

Mùa xuân năm Hoằng Nhân thứ chín (818), một trận đại dịch xảy ra. Hoàng đế tự mình vẩy nhũ vàng nơi bút nghiên, cầm giấy xanh trên tay móng, kính sao chép Bát Nhã Tâm Kinh một quyển. Tôi soạn bài văn giảng đọc để tô điểm ý chỉ kinh văn. Chưa nói lời kết nguyện mà người chết dường như sống lại đứng bên đường, và màn đêm tan biến để ánh sáng mặt trời chói lọi. Đây không phải là giới đức của ngu thân, mà là tín lực nơi [uy đức] Kim luân⁹⁸. Những người đến thần xá nên phúng tụng ‘bí kiện’ này.⁹⁹ Thuở xưa, tôi đã ngồi giữa hội Linh Thụ thuyết pháp và đích thân nghe kinh văn sâu xa này, há không hiểu hết nghĩa ấy hay sao?

Nhập Đường sa-môn Không Hải dâng biểu¹⁰⁰

⁹⁸ Phật Thuyết Đại Uy Đức Kim Luân Phật Đảnh Xí Thịnh Quang Như Lai Tiêu Trừ Nhất Thiết Tai Nạn Đà La Ni Kinh (佛說大威德金輪佛頂熾盛光如來消除一切災難陀羅尼經), No. 964.

⁹⁹ Tâm Kinh cốt nói về thần chú Bát-nhã, hay nói cách khác, Tâm Kinh Bát-nhã chính là thần chú.

¹⁰⁰ Năm biên soạn Tâm Kinh Bí Kiện không được biết chắc chắn, nhưng có hai giả thuyết: một là nó được biên soạn vào năm Hoằng Nhân thứ 9 (818) do dựa vào Thượng biểu văn này, và giả thuyết còn lại là nó được biên soạn vào năm Thừa Hòa thứ nhất (834) tại Nam Viện của Đông Đại Tự (東大寺), nhưng cả hai giả thuyết đều chưa được chứng minh. Thắng Hựu Tuấn Giao (勝又俊教, Shunkyo Katsumata, 1909-1994, nhà sư và học giả Phật giáo Nhật Bản) tuyên bố rằng ông đã tạm thời xác định ngày biên soạn là năm 818 vì những lý do sau: Các học giả trong tông môn theo truyền thống đã gắn một “Thượng biểu văn” vào phần cuối của Tâm Kinh Bí Kiện và tôn trọng nó như là tác phẩm của Không Hải, nhưng xét về mặt ngữ văn, nó chứa đựng những mô tả mâu thuẫn với văn bản chính, nội dung khó hiểu và phong cách viết chưa chín chắn đến mức khó tin là do Không Hải viết, và vì các bản thảo của Thượng biểu văn có niên đại từ cuối thời Kiềm Thương trở đi, không phải trong thời Bình An, nên quan điểm chung của các học giả là bác bỏ Thượng biểu văn, coi đây là tác phẩm ngụy tạo của người đời sau. Tuy nhiên, chỉ vì danh xưng của nó có trong ghi chú của Thập Trụ Tâm Luận (十住心論) và Bí Tạng Bảo Thư (秘藏寶鑰) (cả hai được soạn thuật năm 834), không có nghĩa là lý thuyết năm 834 là đúng.